PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 201/2015/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2015 ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc giai đoạn 2015 - 2018

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - HÀN QUỐC GIAI ĐOẠN 2015 - 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư số 201/2015/TT-BTC ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(Tiếp theo Công báo số 35 + 36)

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
2701	20	00		- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	0	0	0	0	
27.02				**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.**					
2702	10	00		- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	0	0	0	0	
2702	20	00		- Than non đã đóng bánh	0	0	0	0	
27.03				**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.**					
2703	00	10		- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	0	0	0	0	
2703	00	20		- Than bùn đã đóng bánh	0	0	0	0	
27.04				**Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.**					
2704	00	10		- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	0	0	0	0	
2704	00	20		- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	0	0	0	0	
2704	00	30		- Muội bình chưng than đá	0	0	0	0	
2705	00	00		**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.**	0	0	0	0	
2706	00	00		**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.**	0	0	0	0	
27.07				**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.**					
2707	10	00		- Benzen	0	0	0	0	
2707	20	00		- Toluen	0	0	0	0	
2707	30	00		- Xylen	0	0	0	0	
2707	40	00		- Naphthalen	0	0	0	0	
2707	50	00		- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ASTM D 86	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2707	91	00		- - Dầu creosote	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2707	99	10		- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
2707	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
27.08				**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.**					
2708	10	00		- Nhựa chưng (hắc ín)	0	0	0	0	
2708	20	00		- Than cốc nhựa chưng	0	0	0	0	
27.09				**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.**					
2709	00	10		- Dầu mỏ thô	0	0	0	0	
2709	00	20		- Condensate	0	0	0	0	
2709	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
27.10				**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.**					
				- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:					
				- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:					
				- - - Xăng động cơ:					
2710	12	11		- - - - RON 97 và cao hơn, có pha chì	10	10	10	10	
2710	12	12		- - - - RON 97 và cao hơn, không pha chì	10	10	10	10	
2710	12	13		- - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 có pha chì	10	10	10	10	
2710	12	14		- - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 không pha chì	10	10	10	10	
2710	12	15		- - - - Loại khác, có pha chì	10	10	10	10	
2710	12	16		- - - - Loại khác, không pha chì	10	10	10	10	
2710	12	20		- - - Xăng máy bay, trừ loại sử dụng làm nhiên liệu máy bay phản lực	12	12	12	12	
2710	12	30		- - - Tetrapropylen	12	12	12	12	
2710	12	40		- - - Dung môi trắng (white spirit)	10	10	10	10	
2710	12	50		- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng	10	10	10	10	
2710	12	60		- - - Dung môi nhẹ khác	10	10	10	10	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
2710	12	70		- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	10	10	10	10	
2710	12	80		- - - Alpha olefin khác	12	12	12	12	
2710	12	90		- - - Loại khác	12	12	12	12	
				- - Loại khác:					
2710	19	20		- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	5	5	5	0	
2710	19	30		- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	0	0	0	0	
				- - - Dầu và mỡ bôi trơn:					
2710	19	41		- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	5	5	5	0	
2710	19	42		- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	5	5	5	0	
2710	19	43		- - - - Dầu bôi trơn khác	5	5	5	0	
2710	19	44		- - - - Mỡ bôi trơn	5	5	5	0	
2710	19	50		- - - Dầu dùng trong bộ hãm thuỷ lực (dầu phanh)	5	5	5	0	
2710	19	60		- - - Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	5	5	5	0	
				- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:					
2710	19	71		- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô	5	5	5	0	
2710	19	72		- - - - Nhiên liệu diesel khác	5	5	5	0	
2710	19	79		- - - - Dầu nhiên liệu	0	0	0	0	
2710	19	81		- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23o C trở lên	5	5	5	0	
2710	19	82		- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23o C	5	5	5	0	
2710	19	83		- - - Các kerosine khác	5	5	5	0	
2710	19	89		- - - Dầu trung khác và các chế phẩm	5	5	5	0	
2710	19	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
2710	20	00		- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	0	0	0	0	
				- Dầu thải:					
2710	91	00		- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	20	20	20	20	
2710	99	00		- - Loại khác	20	20	20	20	
27.11				**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.**					
				- Dạng hóa lỏng:					
2711	11	00		- - Khí tự nhiên	0	0	0	0	
2711	12	00		- - Propan	0	0	0	0	
2711	13	00		- - Butan	0	0	0	0	
				- - Etylen, propylen, butylen và butadien:					
2711	14	10		- - - Etylen	0	0	0	0	
2711	14	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
2711	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Dạng khí:					
				- - Khí tự nhiên:					
2711	21	10		- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	0	0	0	0	
2711	21	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2711	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
27.12				**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.**					
2712	10	00		- Vazơlin (petroleum jelly)	0	0	0	0	
2712	20	00		- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2712	90	10		- - Sáp parafin	0	0	0	0	
2712	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
27.13				**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.**					
				- Cốc dầu mỏ:					
2713	11	00		- - Chưa nung	0	0	0	0	
2713	12	00		- - Đã nung	0	0	0	0	
2713	20	00		- Bi-tum dầu mỏ	0	0	0	0	
2713	90	00		- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	
27.14				**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.**					
2714	10	00		- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	0	0	0	0	
2714	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
2715	00	00		**Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs).**	0	0	0	0	
2716	00	00		**Năng lượng điện.**	0	0	0	0	
				Chương 28 - Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
28.01				**Flo, clo, brom và iot.**					
2801	10	00		- Clo	0	0	0	0	
2801	20	00		- Iot	0	0	0	0	
2801	30	00		- Flo; brom	0	0	0	0	
2802	00	00		**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.**	0	0	0	0	
28.03				**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).**					
2803	00	20		- Muội axetylen	0	0	0	0	
2803	00	40		- Muội carbon khác	0	0	0	0	
2803	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
28.04				**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.**					
2804	10	00		- Hydro	0	0	0	0	
				- Khí hiếm:					
2804	21	00		- - Argon	0	0	0	0	
2804	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2804	30	00		- Nitơ	0	0	0	0	
2804	40	00		- Oxy	0	0	0	0	
2804	50	00		- Bo; telu	0	0	0	0	
				- Silic:					
2804	61	00		- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	
2804	69	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2804	70	00		- Phospho	0	0	0	0	
2804	80	00		- Arsen	0	0	0	0	
2804	90	00		- Selen	0	0	0	0	
28.05				**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.**					
				- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:					
2805	11	00		- - Natri	0	0	0	0	
2805	12	00		- - Canxi	0	0	0	0	
2805	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2805	30	00		- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0	0	0	0	
2805	40	00		- Thủy ngân	0	0	0	0	
28.06				**Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric.**					
2806	10	00		- Hydro clorua (axit hydrocloric)	0	0	0	0	
2806	20	00		- Axit clorosulphuric	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
2807	00	00		**Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).**	5	5	5	0	
2808	00	00		**Axit nitric; axit sulphonitric.**	0	0	0	0	
28.09				**Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**					
2809	10	00		- Diphospho pentaoxit	0	0	0	0	
				- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:					
				- - Loại dùng cho thực phẩm:					
2809	20	31		- - - Axit hypophosphoric	0	0	0	0	
2809	20	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2809	20	91		- - - Axit hypophosphoric	0	0	0	0	
2809	20	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2810	00	00		**Oxit bo; axit boric.**	0	0	0	0	
28.11				**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.**					
				- Axit vô cơ khác:					
2811	11	00		- - Hydro florua (axit hydrofloric)	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2811	19	10		- - - Axit arsenic	0	0	0	0	
2811	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:					
2811	21	00		- - Carbon dioxit	0	0	0	0	
				- - Silic dioxit:					
2811	22	10		- - - Bột oxit silic	0	0	0	0	
2811	22	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2811	29	10		- - - Diarsenic pentaoxit	0	0	0	0	
2811	29	20		- - - Dioxit lưu huỳnh	0	0	0	0	
2811	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
28.12				**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.**					
2812	10	00		- Clorua và oxit clorua	0	0	0	0	
2812	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
28.13				**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.**					
2813	10	00		- Carbon disulphua	0	0	0	0	
2813	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
28.14				**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.**					
2814	10	00		- Dạng khan	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
2814	20	00		- Dạng dung dịch nước	0	0	0	0	
28.15				**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.**					
				- Natri hydroxit (xút ăn da):					
2815	11	00		- - Dạng rắn	10	10	10	10	
2815	12	00		- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	20	20	20	20	
2815	20	00		- Kali hydroxit (potash ăn da)	0	0	0	0	
2815	30	00		- Natri hoặc kali peroxit	0	0	0	0	
28.16				**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.**					
2816	10	00		- Magie hydroxit và magie peroxit	0	0	0	0	
2816	40	00		- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	0	0	0	0	
28.17				**Kẽm oxit; kẽm peroxit.**					
2817	00	10		- Kẽm oxit	0	0	0	0	
2817	00	20		- Kẽm peroxit	0	0	0	0	
28.18				**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.**					
2818	10	00		- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0	0	
2818	20	00		- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	0	0	0	0	
2818	30	00		- Nhôm hydroxit	0	0	0	0	
28.19				**Crom oxit và hydroxit.**					
2819	10	00		- Crom trioxit	0	0	0	0	
2819	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
28.20				**Mangan oxit.**					
2820	10	00		- Mangan dioxit	0	0	0	0	
2820	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
28.21				**Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng**					
2821	10	00		- Hydroxit và oxit sắt	0	0	0	0	
2821	20	00		- Chất màu từ đất	0	0	0	0	
2822	00	00		**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.**	0	0	0	0	
2823	00	00		**Titan oxit.**	0	0	0	0	
28.24				**Chì oxit; chì đỏ và chì da cam.**					
2824	10	00		- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
2824	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
28.25				**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.**					
2825	10	00		- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0	0	0	0	
2825	20	00		- Hydroxit và oxit liti	0	0	0	0	
2825	30	00		- Hydroxit và oxit vanađi	0	0	0	0	
2825	40	00		- Hydroxit và oxit niken	0	0	0	0	
2825	50	00		- Hydroxit và oxit đồng	0	0	0	0	
2825	60	00		- Germani oxit và zircon dioxit	0	0	0	0	
2825	70	00		- Hydroxit và oxit molipđen	0	0	0	0	
2825	80	00		- Antimon oxit	0	0	0	0	
2825	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
28.26				**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.**					
				- Florua:					
2826	12	00		- - Của nhôm	0	0	0	0	
2826	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2826	30	00		- Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)	0	0	0	0	
2826	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
28.27				**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit.**					
2827	10	00		- Amoni clorua	0	0	0	0	
				- Canxi clorua:					
2827	20	10		- - Loại thương phẩm	0	0	0	0	
2827	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Clorua khác:					
2827	31	00		- - Của magiê	0	0	0	0	
2827	32	00		- - Của nhôm	0	0	0	0	
2827	35	00		- - Của niken	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2827	39	10		- - - Của bari hoặc của coban	0	0	0	0	
2827	39	20		- - - Của sắt	0	0	0	0	
2827	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Clorua oxit và clorua hydroxit:					
2827	41	00		- - Của đồng	0	0	0	0	
2827	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bromua và bromua oxit:					
2827	51	00		- - Natri bromua hoặc kali bromua	0	0	0	0	
2827	59	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2827	60	00		- Iođua và iođua oxit	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
28.28				**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.**					
2828	10	00		- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2828	90	10		- - Natri hypoclorit	0	0	0	0	
2828	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
28.29				**Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat.**					
				- Clorat:					
2829	11	00		- - Của natri	0	0	0	0	
2829	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2829	90	10		- - Natri perclorat	0	0	0	0	
2829	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
28.30				**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**					
2830	10	00		- Natri sulphua	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2830	90	10		- - Sulphua cađimi hoặc sulphua kẽm	0	0	0	0	
2830	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
28.31				**Dithionit và sulphoxylat.**					
2831	10	00		- Của natri	0	0	0	0	
2831	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
28.32				**Sulphit; thiosulphat.**					
2832	10	00		- Natri sulphit	0	0	0	0	
2832	20	00		- Sulphit khác	0	0	0	0	
2832	30	00		- Thiosulphat	0	0	0	0	
28.33				**Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).**					
				- Natri sulphat:					
2833	11	00		- - Dinatri sulphat	0	0	0	0	
2833	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Sulphat loại khác:					
2833	21	00		- - Của magiê	0	0	0	0	
				- - Của nhôm:					
2833	22	10		- - - Loại thương phẩm	0	0	0	0	
2833	22	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2833	24	00		- - Của niken	0	0	0	0	
2833	25	00		- - Của đồng	0	0	0	0	
2833	27	00		- - Của bari	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
2833	29	20		- - - Chì sulphat tribasic	0	0	0	0	
2833	29	30		- - - Của crôm	0	0	0	0	
2833	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2833	30	00		- Phèn	0	0	0	0	
2833	40	00		- Peroxosulphates (persulphates)	0	0	0	0	
28.34				**Nitrit; nitrat.**					
2834	10	00		- Nitrit	0	0	0	0	
				- Nitrat:					
2834	21	00		- - Của kali	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2834	29	10		- - - Của bismut	0	0	0	0	
2834	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
28.35				**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**					
2835	10	00		- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0	0	0	0	
				- Phosphat:					
2835	22	00		- - Của mono- hoặc dinatri	0	0	0	0	
2835	24	00		- - Của kali	0	0	0	0	
				- - Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”):					
2835	25	10		- - - Loại dùng cho thức ăn gia súc	0	0	0	0	
2835	25	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2835	26	00		- - Các phosphat khác của canxi	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2835	29	10		- - - Của trinatri	0	0	0	0	
2835	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Polyphosphat:					
				- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):					
2835	31	10		- - - Loại dùng cho thực phẩm	0	0	0	0	
2835	31	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2835	39	10		- - - Tetranatri pyrophosphat	0	0	0	0	
2835	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
28.36				**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat.**					
2836	20	00		- Dinatri carbonat	0	0	0	0	
2836	30	00		- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	0	0	0	0	
2836	40	00		- Kali carbonat	0	0	0	0	
2836	50	00		- Canxi carbonat	5	5	5	0	
2836	60	00		- Bari carbonat	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2836	91	00		- - Liti carbonat	0	0	0	0	
2836	92	00		- - Stronti carbonat	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- - Loại khác:					
2836	99	10		- - - Amoni carbonat thương phẩm	0	0	0	0	
2836	99	20		- - - Chì carbonat	0	0	0	0	
2836	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
28.37				**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.**					
				- Xyanua và xyanua oxit:					
2837	11	00		- - Của natri	0	0	0	0	
2837	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2837	20	00		- Xyanua phức	0	0	0	0	
28.39				**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.**					
				- Của natri:					
2839	11	00		- - Natri metasilicat	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2839	19	10		- - - Natri silicat	0	0	0	0	
2839	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2839	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
28.40				**Borat; peroxoborat (perborat).**					
				- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):					
2840	11	00		- - Dạng khan	0	0	0	0	
2840	19	00		- - Dạng khác	0	0	0	0	
2840	20	00		- Borat khác	0	0	0	0	
2840	30	00		- Peroxoborat (perborat)	0	0	0	0	
28.41				**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.**					
2841	30	00		- Natri dicromat	0	0	0	0	
2841	50	00		- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0	0	0	0	
				- Manganit, manganat và permanganat:					
2841	61	00		- - Kali permanganat	0	0	0	0	
2841	69	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2841	70	00		- Molipdat	0	0	0	0	
2841	80	00		- Vonframat	0	0	0	0	
2841	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
28.42				**Muối khác của axit vô cơ hay peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.**					
2842	10	00		- Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2842	90	10		- - Natri arsenit	0	0	0	0	
2842	90	20		- - Muối của đồng hoặc crom	0	0	0	0	
2842	90	30		- - Fulminat khác, xyanat và thioxyanat	0	0	0	0	
2842	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
28.43				**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.**					
2843	10	00		- Kim loại quý dạng keo	0	0	0	0	
				- Hợp chất bạc:					
2843	21	00		- - Nitrat bạc	0	0	0	0	
2843	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2843	30	00		- Hợp chất vàng	0	0	0	0	
2843	90	00		- Hợp chất khác; hỗn hống	0	0	0	0	
28.44				**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.**					
				- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên:					
2844	10	10		- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	0	0	0	0	
2844	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:					
2844	20	10		- - Urani và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	0	0	0	0	
2844	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:					
2844	30	10		- - Urani và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0	0	0	0	
2844	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:					
				- - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ:					
2844	40	11		- - - Rađi và muối của nó	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
2844	40	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2844	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
2844	50	00		- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	0	
28.45				**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**					
2845	10	00		- Nước nặng (deuterium oxide)	0	0	0	0	
2845	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
28.46				**Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.**					
2846	10	00		- Hợp chất xeri	0	0	0	0	
2846	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
28.47				**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.**					
2847	00	10		- Dạng lỏng	0	0	0	0	
2847	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
2848	00	00		**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt.**	0	0	0	0	
28.49				**Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**					
2849	10	00		- Của canxi	0	0	0	0	
2849	20	00		- Của silic	0	0	0	0	
2849	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
2850	00	00		**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49.**	0	0	0	0	
28.52				**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống.**					
				- Được xác định về mặt hoá học:					
2852	10	10		- - Thuỷ ngân sulphat	0	0	0	0	
2852	10	20		- - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	0	0	0	0	
2852	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2852	90	10		- - Thủy ngân tanat, chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0	0	
2852	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
2853	00	00		**Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.**	0	0	0	0	
				Chương 29 - Hoá chất hữu cơ					
29.01				**Hydrocarbon mạch hở.**					
2901	10	00		- No	0	0	0	0	
				- Chưa no:					
2901	21	00		- - Etylen	0	0	0	0	
2901	22	00		- - Propen (propylen)	0	0	0	0	
2901	23	00		- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0	0	0	0	
2901	24	00		- - 1,3 - butadien và isopren	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2901	29	10		- - - Axetylen	0	0	0	0	
2901	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
29.02				**Hydrocarbon mạch vòng.**					
				- Xyclan, xyclen và xycloterpen:					
2902	11	00		- - Xyclohexan	0	0	0	0	
2902	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2902	20	00		- Benzen	0	0	0	0	
2902	30	00		- Toluen	0	0	0	0	
				- Xylen:					
2902	41	00		- - *o* -Xylen	0	0	0	0	
2902	42	00		- - *m* -Xylen	0	0	0	0	
2902	43	00		- - *p* -Xylen	0	0	0	0	
2902	44	00		- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0	0	0	0	
2902	50	00		- Styren	0	0	0	0	
2902	60	00		- Etylbenzen	0	0	0	0	
2902	70	00		- Cumen	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2902	90	10		- - Dodecylbenzen	0	0	0	0	
2902	90	20		- - Các loại alkylbenzen khác	0	0	0	0	
2902	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
29.03				**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.**					
				- Dẫn xuất clo hoá của hydrocarbon mạch hở, no:					
				- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):					
2903	11	10		- - - Clorua metyl	0	0	0	0	
2903	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2903	12	00		- - Diclorometan (metylen clorua)	0	0	0	0	
2903	13	00		- - Cloroform (triclorometan)	0	0	0	0	
2903	14	00		- - Carbon tetraclorua	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
2903	15	00		- - Etylen diclorua (ISO) (1,2- dicloroetan)	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2903	19	10		- - - 1,2 - Dicloropropan (propylen diclorua) và diclorobutan	0	0	0	0	
2903	19	20		- - - 1,1,1-Tricloroetan (metyl cloroform)	0	0	0	0	
2903	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Dẫn xuất clo hoá của hydrocarbon mạch hở, chưa no:					
2903	21	00		- - Vinyl clorua (cloroetylen)	0	0	0	0	
2903	22	00		- - Tricloroetylen	0	0	0	0	
2903	23	00		- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	0	0	0	0	
2903	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của hydrocarbon mạch hở:					
2903	31	00		- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2903	39	10		- - - Metyl bromua	0	0	0	0	
2903	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:					
2903	71	00		- - Clorodiflorometan	0	0	0	0	
2903	72	00		- - Các hợp chất diclorotrifloroetan	0	0	0	0	
2903	73	00		- - Các hợp chất diclorofloroetan	0	0	0	0	
2903	74	00		- - Các hợp chất clorodifloroetan	0	0	0	0	
2903	75	00		- - Các hợp chất dicloropentafloropropan	0	0	0	0	
2903	76	00		- - Bromoclorodiflorometan, bromotriflorometan và các hợp chất dibromotetrafloroetan	0	0	0	0	
2903	77	00		- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	0	0	0	0	
2903	78	00		- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	0	0	0	0	
2903	79	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:					
2903	81	00		- - 1,2,3,4,5,6-Hexaclorocyclohexan (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0	0	0	0	
2903	82	00		- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	0	0	0	0	
2903	89	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:					
2903	91	00		- - Clorobenzen, *o* -diclorobenzen và *p* -diclorobenzen	0	0	0	0	
2903	92	00		- - Hexaclorobenzen (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-tricloro-2,2-bis (*p* -clorophenyl) etan)	0	0	0	0	
2903	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
29.04				**Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.**					
2904	10	00		- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso:					
2904	20	10		- - Trinitrotoluen	0	0	0	0	
2904	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
2904	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
29.05				**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**					
				- Rượu no đơn chức (monohydric):					
2905	11	00		- - Metanol (rượu metylic)	0	0	0	0	
2905	12	00		- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	0	0	0	0	
2905	13	00		- - Butan-1-ol (rượu *n*-butylic)	0	0	0	0	
2905	14	00		- - Butanol khác	0	0	0	0	
2905	16	00		- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	0	0	0	0	
2905	17	00		- - Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	0	0	0	0	
2905	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Rượu đơn chức chưa no:					
2905	22	00		- - Rượu tecpen mạch hở	0	0	0	0	
2905	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Rượu hai chức:					
2905	31	00		- - Etylen glycol (ethanediol)	0	0	0	0	
2905	32	00		- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0	0	0	0	
2905	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Rượu đa chức khác:					
2905	41	00		- - 2-Etyl-2-(hydroxymetyl)propan-1,3-diol (trimetylolpropan)	0	0	0	0	
2905	42	00		- - Pentaerythritol	0	0	0	0	
2905	43	00		- - Mannitol	0	0	0	0	
2905	44	00		- - D-glucitol (sorbitol)	0	0	0	0	
2905	45	00		- - Glyxerin	0	0	0	0	
2905	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:					
2905	51	00		- - Ethchlorvynol (INN)	0	0	0	0	
2905	59	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
29.06				**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng.**					
				- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:					
2906	11	00		- - Menthol	0	0	0	0	
2906	12	00		- - Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
2906	13	00		- - Sterol và inositol	0	0	0	0	
2906	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại thơm:					
2906	21	00		- - Rượu benzyl	0	0	0	0	
2906	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
29.07				**Phenol; rượu-phenol.**					
				- Monophenol:					
2907	11	00		- - Phenol (hydroxybenzen) và muối của nó	0	0	0	0	
2907	12	00		- - Cresol và muối của chúng	0	0	0	0	
2907	13	00		- - Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	
2907	15	00		- - Naphthol và muối của chúng	0	0	0	0	
2907	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Polyphenol; rượu-phenol:					
2907	21	00		- - Resorcinol và muối của nó	0	0	0	0	
2907	22	00		- - Hydroquinon (quinol) và muối của nó	0	0	0	0	
2907	23	00		- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropan) và muối của nó	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2907	29	10		- - - Rượu- phenol	0	0	0	0	
2907	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
29.08				**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol.**					
				- Dẫn xuất chỉ chứa halogen và muối của chúng:					
2908	11	00		- - Pentachlorophenol (ISO)	0	0	0	0	
2908	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2908	91	00		- - Dinoseb (ISO) và muối của nó	0	0	0	0	
2908	92	00		- - 4,6-Dinitro-*o* -cresol (DNOC (ISO)) và muối của nó	0	0	0	0	
2908	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
29.09				**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**					
				- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:					
2909	11	00		- - Dietyl ete	0	0	0	0	
2909	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2909	20	00		- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
2909	30	00		- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	
				- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:					
2909	41	00		- - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	0	0	0	0	
2909	43	00		- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0	0	
2909	44	00		- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0	0	
2909	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2909	50	00		- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	
2909	60	00		- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	
29.10				**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**					
2910	10	00		- Oxiran (etylen oxit)	0	0	0	0	
2910	20	00		- Metyloxiran (propylen oxit)	0	0	0	0	
2910	30	00		- 1- Cloro- 2,3 epoxypropan (epiclorohydrin)	0	0	0	0	
2910	40	00		- Dieldrin (ISO, INN)	0	0	0	0	
2910	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
2911	00	00		**Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	0	0	0	0	
29.12				**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.**					
				- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:					
				- - Metanal (formaldehyt):					
2912	11	10		- - - Formalin	0	0	0	0	
2912	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2912	12	00		- - Etanal (axetaldehyt)	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2912	19	10		- - - Butanal	0	0	0	0	
2912	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:					
2912	21	00		- - Benzaldehyt	0	0	0	0	
2912	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Aldehyt - rượu, ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
2912	41	00		- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	0	0	0	0	
2912	42	00		- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0	0	0	0	
2912	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2912	50	00		- Polyme mạch vòng của aldehyt	0	0	0	0	
2912	60	00		- Paraformaldehyt	0	0	0	0	
2913	00	00		**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.**	0	0	0	0	
29.14				**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**					
				- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:					
2914	11	00		- - Axeton	0	0	0	0	
2914	12	00		- - Butanone (metyl etyl xeton)	0	0	0	0	
2914	13	00		- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	0	0	0	0	
2914	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:					
2914	22	00		- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	0	0	0	0	
2914	23	00		- - Ionon và metylionon	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2914	29	10		- - - Long não	0	0	0	0	
2914	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Xeton thơm không có chức oxy khác:					
2914	31	00		- - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	0	0	0	0	
2914	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2914	40	00		- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	0	0	0	0	
2914	50	00		- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	0	0	0	0	
				- Quinon:					
2914	61	00		- - Anthraquinon	0	0	0	0	
2914	69	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2914	70	00		- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	0	0	0	0	
29.15				**Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**					
				- Axit fomic, muối và este của nó:					
2915	11	00		- - Axit fomic	0	0	0	0	
2915	12	00		- - Muối của axit fomic	0	0	0	0	
2915	13	00		- - Este của axit fomic	0	0	0	0	
				- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:					
2915	21	00		- - Axit axetic	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
2915	24	00		- - Anhydrit axetic	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2915	29	10		- - - Natri axetat; coban axetat	0	0	0	0	
2915	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Este của axit axetic:					
2915	31	00		- - Etyl axetat	0	0	0	0	
2915	32	00		- - Vinyl axetat	0	0	0	0	
2915	33	00		- - *n*-Butyl axetat	0	0	0	0	
2915	36	00		- - Dinoseb(ISO) axetat	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2915	39	10		- - - Isobutyl axetat	0	0	0	0	
2915	39	20		- - - 2 - Ethoxyetyl axetat	0	0	0	0	
2915	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2915	40	00		- Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng	0	0	0	0	
2915	50	00		- Axit propionic, muối và este của chúng	0	0	0	0	
2915	60	00		- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	0	0	0	0	
				- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:					
2915	70	10		- - Axit palmitic, muối và este của nó	0	0	0	0	
2915	70	20		- - Axit stearic	0	0	0	0	
2915	70	30		- - Muối và este của axit stearic	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2915	90	10		- - Clorua axetyl	0	0	0	0	
2915	90	20		- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	0	0	0	0	
2915	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
29.16				**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.**					
				- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:					
2916	11	00		- - Axit acrylic và muối của nó	0	0	0	0	
2916	12	00		- - Este của axit acrylic	0	0	0	0	
2916	13	00		- - Axit metacrylic và muối của nó	0	0	0	0	
				- - Este của axit metacrylic:					
2916	14	10		- - - Metyl metacrylat	0	0	0	0	
2916	14	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2916	15	00		- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	0	0	0	0	
2916	16	00		- - Binapacryl (ISO)	0	0	0	0	
2916	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
2916	20	00		- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0	
				- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:					
2916	31	00		- - Axit benzoic, muối và este của nó	0	0	0	0	
2916	32	00		- - Peroxit benzoyl và clorua benzoyl	0	0	0	0	
2916	34	00		- - Axit phenylaxetic và muối của nó	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2916	39	10		- - - Axit axetic 2,4- Diclorophenyl và muối và este của chúng	0	0	0	0	
2916	39	20		- - - Este của axit phenylaxetic	0	0	0	0	
2916	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
29.17				**Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**					
				- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:					
2917	11	00		- - Axit oxalic, muối và este của nó	0	0	0	0	
				- - Axit adipic, muối và este của nó:					
2917	12	10		- - - Dioctyl adipat	0	0	0	0	
2917	12	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2917	13	00		- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0	0	0	0	
2917	14	00		- - Anhydrit maleic	0	0	0	0	
2917	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2917	20	00		- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0	
				- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:					
2917	32	00		- - Dioctyl orthophthalat	9	8	7	6	
2917	33	00		- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalat	9	8	7	6	
				- - Các este khác của axit orthophthalic:					
2917	34	10		- - - Dibutyl orthophthalat	10	10	10	10	
2917	34	90		- - - Loại khác	10	10	10	10	
2917	35	00		- - Phthalic anhydrit	0	0	0	0	
2917	36	00		- - Axit terephthalic và muối của nó	0	0	0	0	
2917	37	00		- - Dimetyl terephthalat	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2917	39	10		- - - Trioctyltrimellitate	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
2917	39	20		- - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như là chất hoá dẻo và este của anhydrit phthalic	0	0	0	0	
2917	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
29.18				**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**					
				- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:					
2918	11	00		- - Axit lactic, muối và este của nó	0	0	0	0	
2918	12	00		- - Axit tartric	0	0	0	0	
2918	13	00		- - Muối và este của axit tartric	0	0	0	0	
2918	14	00		- - Axit citric	0	0	0	0	
				- - Muối và este của axit citric:					
2918	15	10		- - - Canxi citrat	0	0	0	0	
2918	15	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2918	16	00		- - Axit gluconic, muối và este của nó	0	0	0	0	
2918	18	00		- - Clorobenzilat (ISO)	0	0	0	0	
2918	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:					
2918	21	00		- - Axit salicylic và muối của nó	0	0	0	0	
2918	22	00		- - Axit *o* -axetylsalicylic, muối và este của nó	0	0	0	0	
2918	23	00		- - Este khác của axit salicylic và muối của nó	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2918	29	10		- - - Este sulphonic alkyl của phenol	0	0	0	0	
2918	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2918	30	00		- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2918	91	00		- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	0	0	0	0	
2918	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
29.19				**Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**					
2919	10	00		- Tris (2,3-dibromopropyl) phosphat	0	0	0	0	
2919	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
29.20				**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**					
				- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:					
2920	11	00		- - Parathion (ISO) và parathion –metyl (ISO) (metyl-parathion)	0	0	0	0	
2920	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2920	90	10		- - Dimetyl sulphat	0	0	0	0	
2920	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
29.21				**Hợp chất chức amin.**					
				- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2921	11	00		- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	0	0	0	0	
2921	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2921	21	00		- - Etylendiamin và muối của nó	0	0	0	0	
2921	22	00		- - Hexametylendiamin và muối của nó	0	0	0	0	
2921	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2921	30	00		- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	
				- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2921	41	00		- - Anilin và muối của nó	0	0	0	0	
2921	42	00		- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	0	0	0	0	
2921	43	00		- - Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	
2921	44	00		- - Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	
2921	45	00		- - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	
2921	46	00		- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	0	0	0	0	
2921	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
2921	51	00		- - *o-, m-, p-* Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	
2921	59	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
29.22				**Hợp chất amino chức oxy.**					
				- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:					
2922	11	00		- - Monoetanolamin và muối của chúng	0	0	0	0	
2922	12	00		- - Dietanolamin và muối của chúng	0	0	0	0	
2922	13	00		- - Trietanolamin và muối của chúng	0	0	0	0	
2922	14	00		- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của chúng	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2922	19	10		- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng để sản xuất chế phẩm chống lao	0	0	0	0	
2922	19	20		- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	0	0	0	0	
2922	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Amino-naphthol và amino-phenol khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:					
2922	21	00		- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	0	0	0	0	
2922	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:					
2922	31	00		- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	0	0	0	0	
2922	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:					
2922	41	00		- - Lysin và este của nó; muối của chúng	0	0	0	0	
				- - Axit glutamic và muối của chúng:					
2922	42	10		- - - Axit glutamic	0	0	0	0	
2922	42	20		- - - Muối natri của axit glutamic (MSG)	20	20	20	20	
2922	42	90		- - - Muối khác	20	20	20	20	
2922	43	00		- - Axit anthranilic và muối của nó	0	0	0	0	
2922	44	00		- - Tilidine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2922	49	10		- - - Axit mefenamic và muối của chúng	0	0	0	0	
2922	49	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:					
2922	50	10		- - *p* -Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0	0	0	0	
2922	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
29.23				**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**					
2923	10	00		- Cholin và muối của nó	0	0	0	0	
				- Lecithin và các phosphoaminolipid khác:					
2923	20	10		- - Lecithin, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0	0	
2923	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
2923	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
29.24				**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic.**					
				- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2924	11	00		- - Meprobamate (INN)	0	0	0	0	
2924	12	00		- - Floroaxetamit (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	0	0	0	0	
2924	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Amit mạch vòng (kể cả carbamat mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
				- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2924	21	10		- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	0	0	0	0	
2924	21	20		- - - Diuron và monuron	0	0	0	0	
2924	21	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2924	23	00		- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của chúng	0	0	0	0	
2924	24	00		- - Ethinamate (INN)	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2924	29	10		- - - Aspartam	0	0	0	0	
2924	29	20		- - - Butylphenylmetyl carbamat; metyl isopropyl phenyl carbamat	0	0	0	0	
2924	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
29.25				**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.**					
				- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2925	11	00		- - Sacarin và muối của nó	0	0	0	0	
2925	12	00		- - Glutethimide (INN)	0	0	0	0	
2925	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2925	21	00		- - Clodimeform (ISO)	0	0	0	0	
2925	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
29.26				**Hợp chất chức nitril.**					
2926	10	00		- Acrylonitril	0	0	0	0	
2926	20	00		- 1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
2926	30	00		- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	0	0	0	0	
2926	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
29.27				**Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.**					
2927	00	10		- Azodicarbonamit	0	0	0	0	
2927	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
29.28				**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.**					
2928	00	10		- Linuron	0	0	0	0	
2928	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
29.29				**Hợp chất chức nitơ khác.**					
				- Isoxyanat:					
2929	10	10		- - Diphenylmetan diisoxyanat (MDI)	0	0	0	0	
2929	10	20		- - Toluen diisoxyanat	0	0	0	0	
2929	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2929	90	10		- - Natri xyclamat	0	0	0	0	
2929	90	20		- - Xyclamat khác	0	0	0	0	
2929	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
29.30				**Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.**					
2930	20	00		- Thiocarbamat và dithiocarbamat	0	0	0	0	
2930	30	00		- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	0	0	0	0	
2930	40	00		- Methionin	0	0	0	0	
2930	50	00		- Captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2930	90	10		- - Dithiocarbonat	0	0	0	0	
2930	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
29.31				**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.**					
				- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:					
2931	10	10		- - Chì tetrametyl	0	0	0	0	
2931	10	20		- - Chì tetraetyl	0	0	0	0	
2931	20	00		- Hợp chất tributyltin	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2931	90	20		- - N-(phosphonomethyl) glycine và muối của chúng	0	0	0	0	
2931	90	30		- - Ethephone	0	0	0	0	
				- - Các hợp chất arsen- hữu cơ:					
2931	90	41		- - - Dạng lỏng	0	0	0	0	
2931	90	49		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2931	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
29.32				**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.**					
				- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:					
2932	11	00		- - Tetrahydrofuran	0	0	0	0	
2932	12	00		- - 2-Furaldehyt (furfuraldehyt)	0	0	0	0	
2932	13	00		- - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	0	0	0	0	
2932	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2932	20	00		- Lacton	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2932	91	00		- - Isosafrol	0	0	0	0	
2932	92	00		- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	0	0	0	0	
2932	93	00		- - Piperonal	0	0	0	0	
2932	94	00		- - Safrol	0	0	0	0	
2932	95	00		- - Tetrahydrocannabinol (tất cả các đồng phân)	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2932	99	10		- - - Carbofuran	0	0	0	0	
2932	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
29.33				**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.**					
				- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:					
				- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:					
2933	11	10		- - - Dipyron (analgin)	0	0	0	0	
2933	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2933	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:					
2933	21	00		- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2933	29	10		- - - Cimetidine	0	0	0	0	
2933	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:					
2933	31	00		- - Piridin và muối của nó	0	0	0	0	
2933	32	00		- - Piperidin và muối của nó	0	0	0	0	
2933	33	00		- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) chất trung gian A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2933	39	10		- - - Clopheniramin và isoniazit	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
2933	39	30		- - - Muối paraquat	0	0	0	0	
2933	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:					
2933	41	00		- - Levorphanol (INN) và muối của nó	0	0	0	0	
2933	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:					
2933	52	00		- - Malonylure (axit bacbituric) và các muối của nó	0	0	0	0	
2933	53	00		- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	
2933	54	00		- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0	0	0	0	
2933	55	00		- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2933	59	10		- - - Diazinon	0	0	0	0	
2933	59	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:					
2933	61	00		- - Melamin	0	0	0	0	
2933	69	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Lactam:					
2933	71	00		- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0	0	0	0	
2933	72	00		- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	0	0	0	0	
2933	79	00		- - Lactam khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2933	91	00		- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), norđazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
2933	99	10		- - - Mebendazol hoặc parbendazol	0	0	0	0	
2933	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
29.34				**Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.**					
2934	10	00		- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	0	0	0	0	
2934	20	00		- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0	0	
2934	30	00		- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2934	91	00		- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2934	99	10		- - - Axit nucleic và muối của nó	5	5	5	0	
2934	99	20		- - - Sultones; sultams; diltiazem	0	0	0	0	
2934	99	30		- - - Axit 6-Aminopenicillanic	0	0	0	0	
2934	99	40		- - - 3-Azido-3-deoxythymidine	0	0	0	0	
2934	99	50		- - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	0	0	0	0	
2934	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2935	00	00		**Sulphonamit.**	0	0	0	0	
29.36				**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.**					
				- Vitamin và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn:					
2936	21	00		- - Vitamin A và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	
2936	22	00		- - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	
2936	23	00		- - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	
2936	24	00		- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	
2936	25	00		- - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	
2936	26	00		- - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	
2936	27	00		- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	
2936	28	00		- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	
2936	29	00		- - Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
2936	90	00		- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0	0	0	0	
29.37				**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.**					
				- Các hormon polypeptit , các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:					
2937	11	00		- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0	0	
2937	12	00		- - Insulin và muối của nó	0	0	0	0	
2937	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:					
2937	21	00		- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0	0	0	0	
2937	22	00		- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	0	0	0	0	
2937	23	00		- - Oestrogens và progestogens	0	0	0	0	
2937	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2937	50	00		- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2937	90	10		- - Hợp chất amino chức oxy	0	0	0	0	
2937	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
29.38				**Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.**					
2938	10	00		- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	
2938	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
29.39				**Alkaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng.**					
				- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
				- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
2939	11	10		- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	0	0	0	0	
2939	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2939	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2939	20	10		- - Quinine và các muối của nó	0	0	0	0	
2939	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
2939	30	00		- Cafein và các muối của nó	0	0	0	0	
				- Ephedrines và muối của chúng:					
2939	41	00		- - Ephedrine và muối của nó	0	0	0	0	
2939	42	00		- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	
2939	43	00		- - Cathine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	
2939	44	00		- - Norephedrine và muối của nó	0	0	0	0	
2939	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Theophylline và aminophylline (theophylline-ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2939	51	00		- - Fenetylline (INN) và muối của nó	0	0	0	0	
2939	59	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2939	61	00		- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	0	0	0	0	
2939	62	00		- - Ergotamine(INN) và các muối của nó	0	0	0	0	
2939	63	00		- - Axit lysergic và các muối của nó	0	0	0	0	
2939	69	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:					
2939	91	10		- - - Cocain và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	
2939	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2939	99	10		- - - Nicotin sulphat	0	0	0	0	
2939	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2940	00	00		**Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39.**	0	0	0	0	
29.41				**Kháng sinh.**					
				- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:					
				- - Amoxicillin và muối của nó:					
2941	10	11		- - - Loại không tiệt trùng	8.5	7.1	5.7	4.2	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
2941	10	19		- - - Loại khác	9	8	7	6	
2941	10	20		- - Ampicillin và các muối của nó	4.2	3.5	2.8	2.1	
2941	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
2941	20	00		- Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	
2941	30	00		- Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	
2941	40	00		- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0	
2941	50	00		- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0	
2941	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
2942	00	00		**Hợp chất hữu cơ khác.**	0	0	0	0	
				Chương 30 - Dược phẩm					
30.01				**Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**					
3001	20	00		- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	0	0	0	0	
3001	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
30.02				**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự.**					
				- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học:					
3002	10	10		- - Dung dịch đạm huyết thanh	0	0	0	0	
3002	10	30		- - Kháng huyết thanh và các sản phẩm miễn dịch, đã hoặc chưa cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học	0	0	0	0	
3002	10	40		- - Bột hemoglobin	0	0	0	0	
3002	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Vắc xin cho người:					
3002	20	10		- - Vắc xin uốn ván	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
3002	20	20		- - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	0	0	0	0	
3002	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3002	30	00		- Vắc xin thú y	0	0	0	0	
3002	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
30.03				**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.**					
				- Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:					
3003	10	10		- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	0	0	0	0	
3003	10	20		- - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	0	0	0	0	
3003	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3003	20	00		- Chứa các kháng sinh khác	0	0	0	0	
				- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:					
3003	31	00		- - Chứa insulin	0	0	0	0	
3003	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
3003	40	00		- Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh	0	0	0	0	
3003	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
30.04				**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.**					
				- Chứa penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:					
				- - Chứa các penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng:					
3004	10	15		- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	4.2	3.5	2.8	2.1	
3004	10	16		- - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của nó, dạng uống	8	8	8	8	
3004	10	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:					
3004	10	21		- - - Dạng mỡ	0	0	0	0	
3004	10	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- Chứa các kháng sinh khác:					
3004	20	10		- - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	5	5	5	0	
				- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:					
3004	20	31		- - - Dạng uống	4.5	4	3.5	3	
3004	20	32		- - - Dạng mỡ	4.2	3.5	2.8	2.1	
3004	20	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:					
3004	20	71		- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	4.5	4	3.5	3	
3004	20	79		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3004	20	91		- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0	0	0	
3004	20	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37, nhưng không chứa các kháng sinh:					
3004	31	00		- - Chứa insulin	0	0	0	0	
				- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự:					
3004	32	10		- - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	
3004	32	40		- - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide	0	0	0	0	
3004	32	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
3004	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng, nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh:					
3004	40	10		- - Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm	0	0	0	0	
3004	40	20		- - Chứa quinin hydroclorua hoặc clorua dihydroquinin, dạng tiêm	0	0	0	0	
3004	40	30		- - Chứa quinin sulphat hoặc bisulphat, dạng uống	0	0	0	0	
3004	40	40		- - Chứa quinin hoặc các muối của nó hoặc các chất chống sốt rét khác, trừ hàng hoá thuộc phân nhóm 3004.40.20 hoặc 3004.40.30	0	0	0	0	
3004	40	50		- - Chứa papaverin hoặc berberin, dạng uống	0	0	0	0	
3004	40	60		- - Chứa theophylin, dạng uống	0	0	0	0	
3004	40	70		- - Chứa atropin sulphat	0	0	0	0	
3004	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Các thuốc khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36:					
3004	50	10		- - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0	0	0	0	
				- - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:					
3004	50	21		- - - Dạng uống	0	0	0	0	
3004	50	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3004	50	91		- - - Chứa vitamin A, B hoặc C	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
3004	50	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3004	90	10		- - Miếng thẩm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	0	0	0	0	
3004	90	20		- - Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	0	0	0	0	
3004	90	30		- - Thuốc khử trùng	0	0	0	0	
				- - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetic):					
3004	90	41		- - - Có chứa procain hydroclorua	0	0	0	0	
3004	90	49		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:					
3004	90	51		- - - Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyrone (INN), dạng uống	0	0	0	0	
3004	90	52		- - - Chứa clorpheniramin maleat	0	0	0	0	
3004	90	53		- - - Chứa diclofenac, dạng uống	0	0	0	0	
3004	90	54		- - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	0	0	0	0	
3004	90	55		- - - Loại khác, dạng dầu xoa bóp	0	0	0	0	
3004	90	59		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Thuốc chống sốt rét:					
3004	90	61		- - - Chứa artemisinin, artesunate hoặc chloroquine	0	0	0	0	
3004	90	62		- - - Chứa primaquine	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
3004	90	63		- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	0	0	0	0	
3004	90	69		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Thuốc tẩy giun:					
3004	90	71		- - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
3004	90	72		- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	0	0	0	0	
3004	90	79		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:					
3004	90	81		- - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm	0	0	0	0	
3004	90	82		- - - Thuốc chống HIV/AIDS	0	0	0	0	
3004	90	89		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3004	90	91		- - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	0	0	0	0	
3004	90	92		- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	0	0	0	0	
3004	90	93		- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	0	0	0	0	
3004	90	94		- - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm	0	0	0	0	
3004	90	95		- - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền	0	0	0	0	
3004	90	96		- - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
3004	90	98		- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	0	0	0	0	
3004	90	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
30.05				**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.**					
				- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp dính:					
3005	10	10		- - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	5	5	5	0	
3005	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3005	90	10		- - Băng	0	0	0	0	
3005	90	20		- - Gạc	0	0	0	0	
3005	90	90		- - Loại khác	5	0	0	0	
30.06				**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.**					
				- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:					
3006	10	10		- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	0	0	0	0	
3006	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3006	20	00		- Chất thử nhóm máu	0	0	0	0	
				- Chế phẩm cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:					
3006	30	10		- - Bari sulphat, dạng uống	0	0	0	0	
3006	30	20		- - Các chất thử nguồn gốc vi khuẩn, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	0	0	0	0	
3006	30	30		- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	0	0	0	0	
3006	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:					
3006	40	10		- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0	0	0	0	
3006	40	20		- - Xi măng gắn xương	0	0	0	0	
3006	50	00		- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
3006	60	00		- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0	0	0	0	
3006	70	00		- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3006	91	00		- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	0	0	0	0	
				- - Phế thải dược phẩm:					
3006	92	10		- - - Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	14	14	14	14	
3006	92	90		- - - Loại khác	14	14	14	14	
				Chương 31 - Phân bón					
31.01				**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.**					
				- Nguồn gốc chỉ từ thực vật:					
3101	00	11		- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0	0	0	0	
3101	00	12		- - Loại khác, đã xử lý hóa học	0	0	0	0	
3101	00	19		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3101	00	91		- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0	0	0	0	
3101	00	92		- - Loại khác, có nguồn gốc động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	0	0	0	0	
3101	00	99		- - Loại khác	0	0	0	0	
31.02				**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.**					
3102	10	00		- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	0	0	0	0	
				- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:					
3102	21	00		- - Amoni sulphat	0	0	0	0	
3102	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
3102	30	00		- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	0	0	0	0	
3102	40	00		- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	0	0	0	0	
3102	50	00		- Natri nitrat	0	0	0	0	
3102	60	00		- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0	0	0	0	
3102	80	00		- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0	0	0	0	
3102	90	00		- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
31.03				**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).**					
				- Supephosphat:					
3103	10	10		- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	5	5	5	5	
3103	10	90		- - Loại khác	5	5	5	5	
				- Loại khác:					
3103	90	10		- - Phân phosphat đã nung	5	5	5	5	
3103	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
31.04				**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.**					
3104	20	00		- Kali clorua	0	0	0	0	
3104	30	00		- Kali sulphat	0	0	0	0	
3104	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
31.05				**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.**					
				- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:					
3105	10	10		- - Supephosphat và phân bón có chứa phosphat đã nung	5	5	5	5	
3105	10	20		- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố nitơ, phospho và kali	5	5	5	5	
3105	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3105	20	00		- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	3	3	3	3	
3105	30	00		- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0	0	0	0	
3105	40	00		- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0	0	0	0	
				- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:					
3105	51	00		- - Chứa nitrat và phosphat	0	0	0	0	
3105	59	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
3105	60	00		- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	0	0	0	0	
3105	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 32 - Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
32.01				**Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác.**					
3201	10	00		- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	0	0	0	0	
3201	20	00		- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0	0	0	0	
3201	90			- Loại khác:					
3201	90	10		- - Gambier	0	0	0	0	
3201	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
32.02				**Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzim dùng để chuẩn bị thuộc da.**					
3202	10	00		- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	0	0	0	0	
3202	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
32.03				**Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật.**					
3203	00	10		- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	0	0	0	0	
3203	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
32.04				**Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**					
				- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:					
				- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:					
3204	11	10		- - - Dạng thô	0	0	0	0	
3204	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:					
3204	12	10		- - - Thuốc nhuộm axit	0	0	0	0	
3204	12	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
3204	13	00		- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	
3204	14	00		- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
3204	15	00		- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	
3204	16	00		- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	
3204	17	00		- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	
3204	19	00		- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm (của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19) trở lên	0	0	0	0	
3204	20	00		- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	0	0	0	0	
3204	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
3205	00	00		**Các chất màu (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.**	0	0	0	0	
32.06				**Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**					
				- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:					
				- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:					
3206	11	10		- - - Thuốc màu	0	0	0	0	
3206	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3206	19	10		- - - Thuốc màu	0	0	0	0	
3206	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:					
3206	20	10		- - Màu vàng crom, màu xanh crom, màu da cam molybdat hoặc màu đỏ molybdat từ hợp chất crom	0	0	0	0	
3206	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Chất màu khác và các chế phẩm khác:					
				- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:					
3206	41	10		- - - Các chế phẩm	0	0	0	0	
3206	41	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:					
3206	42	10		- - - Các chế phẩm	0	0	0	0	
3206	42	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3206	49	10		- - - Các chế phẩm	0	0	0	0	
3206	49	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:					
3206	50	10		- - Các chế phẩm	0	0	0	0	
3206	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
32.07				**Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy.**					
3207	10	00		- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	0	0	0	0	
				- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:					
3207	20	10		- - Phối liệu men kính	0	0	0	0	
3207	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3207	30	00		- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	0	0	0	0	
3207	40	00		- Phối liệu để nấu thuỷ tinh và thuỷ tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	0	0	0	0	
32.08				**Sơn và vecni (kể cả men tráng và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.**					
				- Từ polyeste:					
				- - Vecni (kể cả dầu bóng):					
3208	10	11		- - - Dùng trong nha khoa	0	0	0	0	
3208	10	19		- - - Loại khác	5	0	0	0	
3208	10	90		- - Loại khác					
3208	10	90	10	- - - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn để sơn vỏ tàu thủy	5	5	5	0	
3208	10	90	90	- - - Loại khác	10	10	10	10	
				- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:					
3208	20	40		- - Sơn chống hà hoặc sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	5	5	5	0	
3208	20	70		- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa	0	0	0	0	
3208	20	90		- - Loại khác					
3208	20	90	10	- - - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100°C	0	0	0	0	
3208	20	90	90	- - - Loại khác	10	10	10	10	
				- Loại khác:					
				- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100°C:					
3208	90	11		- - - Dùng trong nha khoa	0	0	0	0	
3208	90	19		- - - Loại khác	5	5	5	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100°C:					
3208	90	21		- - - Loại dùng trong nha khoa	0	0	0	0	
3208	90	29		- - - Loại khác	10	10	10	10	
3208	90	90		- - Loại khác					
3208	90	90	10	- - - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn để sơn vỏ tàu thủy	5	5	5	0	
3208	90	90	90	- - - Loại khác	10	10	10	10	
32.09				**Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước.**					
				- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:					
3209	10	10		- - Vecni (kể cả dầu bóng)					
3209	10	10	10	- - - Loại chịu được nhiệt trên 100°C	0	0	0	0	
3209	10	10	90	- - - Loại chịu được nhiệt không quá 100°C	10	10	10	10	
3209	10	40		- - Sơn cho da thuộc	0	0	0	0	
3209	10	50		- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	0	0	0	0	
3209	10	90		- - Loại khác	20	20	20	20	
3209	90	00		- Loại khác					
3209	90	00	10	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100°C	0	0	0	0	
3209	90	00	20	- - Sơn cho da thuộc	0	0	0	0	
3209	90	00	30	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	0	0	0	0	
3209	90	00	90	- - Loại khác	10	10	10	10	
32.10				**Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.**					
3210	00	10		- Vecni (kể cả dầu bóng)	0	0	0	0	
3210	00	20		- Màu keo	0	0	0	0	
3210	00	30		- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	0	0	0	0	
3210	00	50		- Chất phủ hắc ín polyurethan	20	20	20	20	
				- Loại khác:					
3210	00	91		- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	0	0	0	0	
3210	00	99		- - Loại khác	20	20	20	20	
3211	00	00		**Chất làm khô đã điều chế.**	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
32.12				**Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ.**					
3212	10	00		- Lá phôi dập	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Thuốc màu (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng):					
3212	90	11		- - - Bột nhão nhôm	0	0	0	0	
3212	90	13		- - - Loại chì trắng phân tán trong dầu	0	0	0	0	
3212	90	14		- - - Loại khác, dùng cho da thuộc	0	0	0	0	
3212	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ:					
3212	90	21		- - - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	0	0	0	0	
3212	90	22		- - - Loại khác, thuốc nhuộm	0	0	0	0	
3212	90	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
32.13				**Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự.**					
3213	10	00		- Bộ màu vẽ	0	0	0	0	GIC
3213	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
32.14				**Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự.**					
3214	10	00		- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	0	0	0	0	
3214	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
32.15				**Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.**					
				- Mực in:					
				- - Màu đen:					
3215	11	10		- - - Mực in được làm khô bằng tia cực tím	0	0	0	0	
3215	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
3215	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3215	90	10		- - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần	0	0	0	0	
3215	90	60		- - Mực vẽ và mực viết	0	0	0	0	
3215	90	70		- - Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72	0	0	0	0	
3215	90	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
				Chương 33 - Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh					
33.01				**Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.**					
				- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:					
3301	12	00		- - Của cam	0	0	0	0	
3301	13	00		- - Của chanh	0	0	0	0	
3301	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:					
3301	24	00		- - Của cây bạc hà cay (*Mantha piperita*)	0	0	0	0	
3301	25	00		- - Của cây bạc hà khác	0	0	0	0	
3301	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
3301	30	00		- Chất tựa nhựa	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3301	90	10		- - Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	0	0	0	0	
3301	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
33.02				**Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống.**					
				- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:					
3302	10	10		- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	0	0	0	0	
3302	10	20		- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	0	0	0	0	
3302	10	90		- - Loại khác	5	5	5	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
3302	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
3303	00	00		**Nước hoa và nước thơm.**	18	18	18	18	
33.04				**Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân.**					
3304	10	00		- Chế phẩm trang điểm môi	22	22	20	20	
3304	20	00		- Chế phẩm trang điểm mắt	25	25	20	20	
3304	30	00		- Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân	19.8	17.6	15.4	13.2	
				- Loại khác:					
3304	91	00		- - Phấn, đã hoặc chưa nén	22.5	20	17.5	15	
				- - Loại khác:					
3304	99	20		- - - Kem ngăn ngừa mụn trứng cá	9	8	7	6	
3304	99	30		- - - Kem và dung dịch (lotion) bôi mặt hoặc bôi da khác	18	16	14	12	
3304	99	90		- - - Loại khác	18	16	14	12	
33.05				**Chế phẩm dùng cho tóc.**					
				- Dầu gội đầu:					
3305	10	10		- - Có tính chất chống nấm	0	0	0	0	
3305	10	90		- - Loại khác	10	10	10	0	
3305	20	00		- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	18	18	18	18	
3305	30	00		- Keo xịt tóc (hair lacquers)	0	0	0	0	
3305	90	00		- Loại khác	18	16	14	12	
33.06				**Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng, đã đóng gói để bán lẻ.**					
				- Chế phẩm đánh răng :					
3306	10	10		- - Dạng kem hoặc bột để ngăn ngừa các bệnh về răng	5	0	0	0	
3306	10	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
3306	20	00		- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng	0	0	0	0	
3306	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
33.07				**Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế.**					
3307	10	00		- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	22	22	20	20	
3307	20	00		- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
3307	30	00		- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	18	16	14	12	
				- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:					
				- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:					
3307	41	10		- - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	0	0	0	0	
3307	41	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3307	49	10		- - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính tẩy uế	0	0	0	0	
3307	49	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3307	90	10		- - Chế phẩm vệ sinh động vật	0	0	0	0	
3307	90	30		- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm	0	0	0	0	
3307	90	40		- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả chế phẩm làm rụng lông	0	0	0	0	
3307	90	50		- - Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	0	0	0	0	
3307	90	90		- - Loại khác	10	10	10	0	
				Chương 34 - Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao					
34.01				**Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, miếng, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.**					
				- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):					
3401	11	10		- - - Sản phẩm đã tẩm thuốc	20	20	20	20	
3401	11	20		- - - Xà phòng tắm	18	16	14	12	
3401	11	30		- - - Loại khác, bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	18	16	14	12	
3401	11	90		- - - Loại khác	20	20	20	20	
				- - Loại khác:					
3401	19	10		- - - Bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	25	25	20	20	
3401	19	90		- - - Loại khác	25	25	20	20	
				- Xà phòng ở dạng khác:					
3401	20	20		- - Phôi xà phòng	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3401	20	91		- - - Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế	0	0	0	0	
3401	20	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
3401	30	00		- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	27	27	20	20	
34.02				**Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.**					
				- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:					
				- - Dạng anion:					
3402	11	10		- - - Cồn béo đã sulphat hóa	0	0	0	0	
3402	11	40		- - - Alkylbenzene đã sulphonat hóa	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
3402	11	91		- - - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	0	0	0	0	
3402	11	99		- - - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Dạng cation:					
3402	12	10		- - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	0	0	0	0	
3402	12	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Dạng không phân ly (non - ionic):					
3402	13	10		- - - Hydroxyl-terminated polybutadiene (HTPB)	5	0	0	0	
3402	13	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Loại khác:					
3402	19	10		- - - Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	0	0	0	0	
3402	19	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:					
				- - Dạng lỏng:					
3402	20	11		- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
3402	20	12		- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	5	5	0	
3402	20	13		- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	5	0	0	0	
3402	20	19		- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	5	5	0	
				- - Loại khác:					
3402	20	91		- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	0	0	0	0	
3402	20	92		- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	0	0	0	0	
3402	20	93		- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	0	0	0	0	
3402	20	99		- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Ở dạng lỏng:					
				- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:					
3402	90	11		- - - - Chất thấm ướt	0	0	0	0	
3402	90	12		- - - - Loại khác	5	0	0	0	
3402	90	13		- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	5	5	0	
				- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:					
3402	90	14		- - - - Chất thấm ướt	0	0	0	0	
3402	90	15		- - - - Loại khác	5	5	5	0	
3402	90	19		- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	5	5	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:					
3402	90	91		- - - - Chất thấm ướt	0	0	0	0	
3402	90	92		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
3402	90	93		- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	5	5	0	
				- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:					
3402	90	94		- - - - Chất thấm ướt	0	0	0	0	
3402	90	95		- - - - Loại khác	5	0	0	0	
3402	90	99		- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	5	5	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
34.03				**Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.**					
				- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:					
				- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:					
				- - - Dạng lỏng:					
3403	11	11		- - - - Chế phẩm dầu bôi trơn	0	0	0	0	
3403	11	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
3403	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Ở dạng lỏng:					
3403	19	11		- - - - Dùng cho động cơ máy bay	0	0	0	0	
3403	19	12		- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	0	0	0	0	
3403	19	19		- - - - Loại khác	17	17	17	17	
3403	19	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- Loại khác:					
				- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:					
				- - - Dạng lỏng:					
3403	91	11		- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	0	0	0	0	
3403	91	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
3403	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Dạng lỏng:					
3403	99	11		- - - - Dùng cho động cơ máy bay	0	0	0	0	
3403	99	12		- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	0	0	0	0	
3403	99	19		- - - - Loại khác	20	20	20	20	
3403	99	90		- - - Loại khác	10	10	10	10	
34.04				**Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến.**					
3404	20	00		- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3404	90	10		- - Của than non đã biến đổi hóa học	0	0	0	0	
3404	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
34.05				**Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.**					
3405	10	00		- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	0	0	0	0	
3405	20	00		- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	0	0	0	0	
3405	30	00		- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại	0	0	0	0	
				- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:					
3405	40	10		- - Bột nhão và bột khô để cọ rửa	0	0	0	0	
3405	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3405	90	10		- - Chất đánh bóng kim loại	0	0	0	0	
3405	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3406	00	00		**Nến, nến cây và các loại tương tự.**	0	0	0	0	
34.07				**Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).**					
3407	00	10		- Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn hình dùng cho trẻ em	0	0	0	0	GIC
3407	00	20		- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất làm khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	0	0	0	0	GIC
3407	00	30		- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	0	0	0	0	GIC
				Chương 35 - Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
35.01				**Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein.**					
3501	10	00		- Casein	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3501	90	10		- - Các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác	0	0	0	0	
3501	90	20		- - Keo casein	0	0	0	0	
35.02				**Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác.**					
				- Albumin trứng:					
3502	11	00		- - Đã làm khô	0	0	0	0	
3502	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
3502	20	00		- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	0	0	0	0	
3502	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
35.03				**Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.**					
				- Keo:					
3503	00	11		- - Các loại keo có nguồn gốc từ cá	0	0	0	0	
3503	00	19		- - Loại khác	0	0	0	0	
3503	00	30		- Keo điều chế từ bong bóng cá	0	0	0	0	
				- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:					
3503	00	41		- - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	0	0	0	0	
3503	00	49		- - Loại khác	5	5	5	0	
3504	00	00		**Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.**	0	0	0	0	
35.05				**Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.**					
				- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:					
3505	10	10		- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã rang	0	0	0	0	
3505	10	90		- - Loại khác	5	0	0	0	
3505	20	00		- Keo	5	5	5	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
35.06				**Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg.**					
3506	10	00		- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	5	5	5	0	GIC
				- Loại khác:					
3506	91	00		- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	14	14	14	14	
3506	99	00		- - Loại khác	14	14	14	14	
35.07				**Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**					
3507	10	00		- Rennet và dạng cô đặc của nó	0	0	0	0	
3507	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 36 - Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác					
3601	00	00		**Bột nổ đẩy.**	0	0	0	0	
3602	00	00		**Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.**	0	0	0	0	
36.03				**Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện.**					
3603	00	10		- Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản; tuýp tín hiệu	0	0	0	0	
3603	00	20		- Dây cháy chậm hoặc ngòi nổ	0	0	0	0	
3603	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
36.04				**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.**					
3604	10	00		- Pháo hoa	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3604	90	20		- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi	0	0	0	0	
3604	90	30		- - Pháo hiệu hoặc pháo thăng thiên	0	0	0	0	
3604	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3605	00	00		**Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04.**	0	0	0	0	
36.06				**Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.**					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
3606	10	00		- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm³	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3606	90	10		- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự	0	0	0	0	
3606	90	20		- - Đá lửa dùng cho bật lửa	0	0	0	0	
3606	90	30		- - Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	0	0	0	0	
3606	90	40		- - Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự	0	0	0	0	
3606	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 37 - Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh					
37.01				**Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.**					
3701	10	00		- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	
3701	20	00		- Phim in ngay	0	0	0	0	
3701	30	00		- Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Dùng cho ảnh màu (đa màu):					
3701	91	10		- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	0	0	0	0	
3701	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3701	99	10		- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	0	0	0	0	
3701	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
37.02				**Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.**					
3702	10	00		- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	
				- Phim khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:					
3702	31	00		- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	0	0	0	0	
3702	32	00		- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	0	0	0	0	
3702	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:					
3702	41	00		- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
3702	42	00		- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu	0	0	0	0	
3702	43	00		- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	0	0	0	0	
3702	44	00		- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	0	0	0	0	
				- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):					
				- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:					
3702	52	20		- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	
3702	52	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
3702	53	00		- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	0	0	0	0	
				- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:					
3702	54	40		- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	0	
3702	54	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:					
3702	55	20		- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	
3702	55	50		- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	0	
3702	55	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại chiều rộng trên 35 mm:					
3702	56	20		- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	
3702	56	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:					
3702	96	10		- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	
3702	96	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:					
3702	97	10		- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	
3702	97	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại chiều rộng trên 35 mm:					
3702	98	10		- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	
3702	98	30		- - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	0	0	0	0	
3702	98	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
37.03				**Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.**					
				- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:					
3703	10	10		- - Chiều rộng không quá 1.000 mm	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
3703	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3703	20	00		- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	0	0	0	0	
3703	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
37.04				**Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.**					
3704	00	10		- Tấm hoặc phim dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	
3704	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
37.05				**Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.**					
3705	10	00		- Dùng cho in offset	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3705	90	10		- - Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	
3705	90	20		- - Vi phim (microfilm)	0	0	0	0	
3705	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
37.06				**Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.**					
				- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:					
3706	10	10		- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	0	0	0	0	
3706	10	30		- - Phim tài liệu khác	0	0	0	0	
3706	10	40		- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	0	0	0	0	
3706	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3706	90	10		- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	0	0	0	0	
3706	90	30		- - Phim tài liệu khác	0	0	0	0	
3706	90	40		- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	0	0	0	0	
3706	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
37.07				**Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.**					
3707	10	00		- Dạng nhũ tương nhạy	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3707	90	10		- - Vật liệu phát sáng	0	0	0	0	
3707	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 38 - Các sản phẩm hóa chất khác					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
38.01				**Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.**					
3801	10	00		- Graphit nhân tạo	0	0	0	0	
3801	20	00		- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	0	0	0	0	
3801	30	00		- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	0	0	0	0	
3801	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
38.02				**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật.**					
3802	10	00		- Carbon hoạt tính	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3802	90	10		- - Bauxit hoạt tính	0	0	0	0	
3802	90	20		- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	0	0	0	0	
3802	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3803	00	00		**Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế.**	0	0	0	0	
38.04				**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03.**					
3804	00	10		- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	0	0	0	0	
3804	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
38.05				**Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu.**					
3805	10	00		- Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	0	0	0	0	
3805	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
38.06				**Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại.**					
3806	10	00		- Colophan và axit nhựa cây	0	0	0	0	
3806	20	00		- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- Gôm este:					
3806	30	10		- - Dạng khối	0	0	0	0	
3806	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3806	90	10		- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	0	0	0	0	
3806	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3807	00	00		**Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật.**	0	0	0	0	
38.08				**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).**					
				- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:					
3808	50	10		- - Thuốc trừ côn trùng	0	0	0	0	
				- - Thuốc diệt nấm:					
3808	50	21		- - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	
3808	50	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Thuốc diệt cỏ:					
3808	50	31		- - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	
3808	50	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	
3808	50	40		- - Thuốc chống nảy mầm	0	0	0	0	
3808	50	50		- - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0	0	0	0	
3808	50	60		- - Thuốc khử trùng	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3808	50	91		- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm, trừ chất phủ bề mặt	0	0	0	0	
3808	50	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Thuốc trừ côn trùng:					
				- - - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng:					
3808	91	11		- - - - Có 2-(1-Methylpropyl) phenol methylcarbamate)	0	0	0	0	
3808	91	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
3808	91	20		- - - Hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	
3808	91	30		- - - Tấm thuốc diệt muỗi	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
				- - - - Dạng bình xịt:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
3808	91	91		- - - - - Có chức năng khử mùi	0	0	0	0	
3808	91	92		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - - Loại khác:					
3808	91	93		- - - - - Có chức năng khử mùi	0	0	0	0	
3808	91	99		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Thuốc diệt nấm:					
				- - - Dạng bình xịt:					
3808	92	11		- - - - Có hàm lượng validamycin không vượt quá 3% tính theo trọng lượng tịnh	0	0	0	0	
3808	92	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
3808	92	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:					
				- - - Thuốc diệt cỏ:					
3808	93	11		- - - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	
3808	93	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
3808	93	20		- - - Thuốc chống nảy mầm	0	0	0	0	
3808	93	30		- - - Thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	0	0	0	0	
				- - Thuốc khử trùng:					
3808	94	10		- - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm	0	0	0	0	
3808	94	20		- - - Loại khác, dạng bình xịt	0	0	0	0	
3808	94	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3808	99	10		- - -Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm	0	0	0	0	
3808	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
38.09				**Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**					
3809	10	00		- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:					
3809	91	10		- - - Tác nhân làm mềm (chất làm mềm)	5	5	5	0	
3809	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
3809	92	00		- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	0	0	0	
3809	93	00		- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
38.10				**Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.**					
3810	10	00		- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	0	0	0	0	
3810	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
38.11				**Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.**					
				- Chế phẩm chống kích nổ:					
3811	11	00		- - Từ hợp chất chì	0	0	0	0	
3811	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:					
				- - Chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum:					
3811	21	10		- - - Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	
3811	21	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
3811	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3811	90	10		- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	0	0	0	0	
3811	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
38.12				**Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.**					
3812	10	00		- Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	0	0	0	0	
3812	20	00		- Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic	0	0	0	0	
3812	30	00		- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic	0	0	0	0	
3813	00	00		**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp.**	0	0	0	0	
3814	00	00		**Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.**	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
38.15				**Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**					
				- Chất xúc tác có nền:					
3815	11	00		- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	0	0	0	0	
3815	12	00		- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	0	0	0	0	
3815	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
3815	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
38.16				**Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.**					
3816	00	10		- Xi măng chịu lửa	5	0	0	0	
3816	00	90		- Loại khác	5	5	5	0	
3817	00	00		**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.**	0	0	0	0	
3818	00	00		**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử.**	0	0	0	0	
3819	00	00		**Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.**	0	0	0	0	
3820	00	00		**Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế.**	0	0	0	0	
38.21				**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật.**					
3821	00	10		- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0	0	0	0	
3821	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
38.22				**Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận.**					
3822	00	10		- Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm	0	0	0	0	
3822	00	20		- Bìa, tấm xơ sợi xenlulo và màng xơ sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm	0	0	0	0	
3822	00	30		- Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng	0	0	0	0	
3822	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
38.23				**Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp.**					
				- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:					
3823	11	00		- - Axit stearic	5	0	0	0	
3823	12	00		- - Axit oleic	0	0	0	0	
3823	13	00		- - Axit béo dầu tall	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3823	19	10		- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc	0	0	0	0	
3823	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cồn béo công nghiệp:					
3823	70	10		- - Dạng sáp	0	0	0	0	
3823	70	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
38.24				**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**					
3824	10	00		- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0	0	0	0	
3824	30	00		- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0	0	0	0	
3824	40	00		- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	0	0	0	0	
3824	50	00		- Vữa và bê tông không chịu lửa	0	0	0	0	
3824	60	00		- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0	0	0	0	
				- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hoá của metan, etan hoặc propan:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):					
3824	71	10		- - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	
3824	71	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
3824	72	00		- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	0	0	0	0	
3824	73	00		- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0	0	0	0	
				- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):					
3824	74	10		- - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	
3824	74	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
3824	75	00		- - Chứa carbon tetrachloride	0	0	0	0	
3824	76	00		- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0	0	0	0	
3824	77	00		- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0	0	0	0	
3824	78	00		- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	0	0	0	0	
3824	79	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:					
3824	81	00		- - Chứa oxirane (oxit etylen)	0	0	0	0	
3824	82	00		- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0	0	0	0	
3824	83	00		- - Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3824	90	10		- - Chất tẩy mực, sửa bản in từ khuôn tô và chất tẩy rửa dạng lỏng khác, đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	
3824	90	30		- - Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, đã đóng thành trọng lượng lớn hoặc dùng ngay (ví dụ, bồi trên giấy hay trên vật liệu dệt)	0	0	0	0	
3824	90	40		- - Hỗn hợp dung môi vô cơ	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
3824	90	50		- - Dầu acetone	0	0	0	0	
3824	90	60		- - Các chế phẩm hoá chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	0	0	0	0	
3824	90	70		- - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	5	5	5	0	
				- - Loại khác:					
3824	90	91		- - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước và este của chúng	0	0	0	0	
3824	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
38.25				**Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.**					
3825	10	00		- Rác thải đô thị	20	20	20	20	
3825	20	00		- Bùn cặn của nước thải	20	20	20	20	
				- Rác thải bệnh viện:					
3825	30	10		- - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự	20	20	20	20	
3825	30	90		- - Loại khác	20	20	20	20	
				- Dung môi hữu cơ thải:					
3825	41	00		- - Đã halogen hoá	20	20	20	20	
3825	49	00		- - Loại khác	20	20	20	20	
3825	50	00		- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thuỷ lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông	20	20	20	20	
				- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:					
3825	61	00		- - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ	0	0	0	0	
3825	69	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
3825	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
38.26				**Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum.**					
3826	00	10		- Este metyl dầu dừa (CME)	0	0	0	0	
3826	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 39 - Plastic và các sản phẩm bằng plastic					
39.01				**Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.**					
				- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:					
				- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão:					
3901	10	12		- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
3901	10	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3901	10	92		- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0	0	0	0	
3901	10	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
3901	20	00		- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0	0	0	0	
3901	30	00		- Copolyme etylen-vinyl axetat	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3901	90	40		- - Dạng phân tán	0	0	0	0	
3901	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
39.02				**Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.**					
				- Polypropylen:					
3902	10	30		- - Dạng phân tán	0	0	0	0	
3902	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3902	20	00		- Polyisobutylen	0	0	0	0	
				- Copolyme propylen:					
3902	30	30		- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	
3902	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3902	90	10		- - Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	0	0	0	0	
3902	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
39.03				**Polyme từ styren, dạng nguyên sinh.**					
				- Polystyren:					
				- - Loại giãn nở được:					
3903	11	10		- - - Dạng hạt	0	0	0	0	
3903	11	90		- - - Dạng khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3903	19	10		- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	
				- - - Dạng hạt:					
3903	19	21		- - - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	0	0	0	0	
3903	19	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
3903	19	91		- - - - Polystyren Loại chịu tác động cao (HIPS)	0	0	0	0	
3903	19	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Copolyme styren-acrylonitril (SAN):					
3903	20	40		- - Dạng phân tán trong môi trường nước	10	10	10	10	
3903	20	50		- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0	0	
3903	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):					
3903	30	40		- - Dạng phân tán trong môi trường nước	8	8	8	8	
3903	30	50		- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0	0	
3903	30	60		- - Dạng hạt	2.7	2.4	2.1	1.8	
3903	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- Loại khác:					
3903	90	30		- - Dạng phân tán	5	5	5	0	
				- - Loại khác:					
3903	90	91		- - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	0	0	0	0	
3903	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
39.04				**Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.**					
				- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:					
3904	10	10		- - Polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	5	5	5	5	
				- - Loại khác:					
3904	10	91		- - - Dạng hạt	9	8	7	6	
3904	10	92		- - - Dạng bột	0	0	0	0	
3904	10	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Poly (vinyl clorua) khác:					
				- - Chưa hóa dẻo:					
3904	21	10		- - - Dạng hạt	7.2	6.4	5.6	4.8	
3904	21	20		- - - Dạng bột	6.3	5.6	4.9	4.2	
3904	21	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Đã hóa dẻo:					
3904	22	10		- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	
3904	22	20		- - - Dạng hạt	7.2	6.4	5.6	4.8	
3904	22	30		- - - Dạng bột	0	0	0	0	
3904	22	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:					
3904	30	10		- - Dạng hạt	0	0	0	0	
3904	30	20		- - Dạng bột	0	0	0	0	
3904	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Copolyme vinyl clorua khác:					
3904	40	10		- - Dạng hạt	0	0	0	0	
3904	40	20		- - Dạng bột	0	0	0	0	
3904	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Polyme vinyliden clorua:					
3904	50	40		- - Dạng phân tán	0	0	0	0	
3904	50	50		- - Dạng hạt	0	0	0	0	
3904	50	60		- - Dạng bột	0	0	0	0	
3904	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Fluoro-polyme:					
				- - Polytetrafloroetylen:					
3904	61	10		- - - Dạng hạt	0	0	0	0	
3904	61	20		- - - Dạng bột	0	0	0	0	
3904	61	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3904	69	30		- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
3904	69	40		- - - Dạng hạt	0	0	0	0	
3904	69	50		- - - Dạng bột	0	0	0	0	
3904	69	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3904	90	30		- - Dạng phân tán	0	0	0	0	
3904	90	40		- - Dạng hạt	0	0	0	0	
3904	90	50		- - Dạng bột	0	0	0	0	
3904	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
39.05				**Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.**					
				- Poly (vinyl axetat):					
3905	12	00		- - Dạng phân tán trong môi trường nước	4	3	2	1	
				- - Loại khác:					
3905	19	10		- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	
3905	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Copolyme vinyl axetat:					
3905	21	00		- - Dạng phân tán trong môi trường nước	10	10	10	10	
3905	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thuỷ phân:					
3905	30	10		- - Dạng phân tán	0	0	0	0	
3905	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Copolyme:					
3905	91	10		- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	
3905	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3905	99	10		- - - Dạng phân tán trong môi trường nước	10	10	10	10	
3905	99	20		- - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0	0	
3905	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
39.06				**Polyme acrylic dạng nguyên sinh.**					
				- Poly (metyl metacrylat):					
3906	10	10		- - Dạng phân tán	4.5	4	3.5	3	
3906	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3906	90	20		- - Dạng phân tán					
3906	90	20	10	- - - Dạng phân tán trong nước	5	5	5	5	
3906	90	20	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3906	90	92		- - - Natri polyacrylat	0	0	0	0	
3906	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
39.07				**Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa alkyd, este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.**					
3907	10	00		- Polyaxetal	0	0	0	0	
				- Polyete khác:					
3907	20	10		- - Polytetrametylen ete glycol	0	0	0	0	
3907	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Nhựa epoxit:					
3907	30	20		- - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0	0	
3907	30	30		- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	
3907	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3907	40	00		- Polycarbonat	0	0	0	0	
				- Nhựa alkyd:					
3907	50	10		- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	
3907	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Poly (etylen terephthalat):					
3907	60	10		- - Dạng phân tán	0	0	0	0	
3907	60	20		- - Dạng hạt	0	0	0	0	
3907	60	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3907	70	00		- Poly (axit lactic)	0	0	0	0	
				- Polyeste khác:					
				- - Chưa no:					
3907	91	20		- - - Dạng mảnh vỡ	0	0	0	0	
3907	91	30		- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	
3907	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3907	99	40		- - - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0	0	
3907	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
39.08				**Polyamide dạng nguyên sinh.**					
				- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:					
3908	10	10		- - Polyamide-6	0	0	0	0	
3908	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3908	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
39.09				**Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh.**					
				- Nhựa ure; nhựa thioure:					
3909	10	10		- - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0	0	
3909	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Nhựa melamin:					
3909	20	10		- - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0	0	
3909	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Nhựa amino khác:					
3909	30	10		- - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0	0	
				- - Loại khác					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
3909	30	91		- - - Nhựa glyoxal monourein	0	0	0	0	
3909	30	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Nhựa phenolic:					
3909	40	10		- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	0	0	0	0	
3909	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3909	50	00		- Polyurethan	0	0	0	0	
39.10				**Silicon dạng nguyên sinh.**					
3910	00	20		- Dạng phân tán hoặc dạng hoà tan	0	0	0	0	
3910	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
39.11				**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**					
3911	10	00		- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	0	0	0	0	
3911	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
39.12				**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**					
				- Axetat xenlulo:					
3912	11	00		- - Chưa hóa dẻo	0	0	0	0	
3912	12	00		- - Đã hóa dẻo	0	0	0	0	
				- Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):					
				- - Chưa hóa dẻo:					
3912	20	11		- - - Nitroxenlulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	0	0	0	0	
3912	20	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
3912	20	20		- - Đã hóa dẻo	0	0	0	0	
				- Ete xenlulo:					
3912	31	00		- - Carboxymethylcellulose và muối của nó	0	0	0	0	
3912	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3912	90	20		- - Dạng hạt	0	0	0	0	
3912	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
39.13				**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**					
3913	10	00		- Axit alginic, các muối và este của nó	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3913	90	10		- - Protein đã làm cứng	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
3913	90	20		- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	
3913	90	30		- - Polyme từ tinh bột	0	0	0	0	
3913	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3914	00	00		**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.**	0	0	0	0	
39.15				**Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic.**					
				- Từ polyme etylen:					
3915	10	10		- - Dạng xốp, không cứng	0	0	0	0	
3915	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Từ polyme styren:					
3915	20	10		- - Dạng xốp, không cứng	0	0	0	0	
3915	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Từ polyme vinyl clorua:					
3915	30	10		- - Dạng xốp, không cứng	0	0	0	0	
3915	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3915	90	00		- Từ plastic khác	5	5	5	0	
39.16				**Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.**					
				- Từ polyme etylen:					
3916	10	10		- - Sợi monofilament	0	0	0	0	
3916	10	20		- - Dạng thanh, que và các dạng hình	5	5	5	0	
				- Từ polyme vinyl clorua:					
3916	20	10		- - Sợi monofilament	0	0	0	0	
3916	20	20		- - Dạng thanh, que và các dạng hình	5	5	5	0	
				- Từ plastic khác:					
				- - Từ protein đã làm cứng:					
3916	90	41		- - - Sợi monofilament	0	0	0	0	
3916	90	49		- - - Loại khác	5	0	0	0	
3916	90	50		- - Từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	
3916	90	60		- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3916	90	91		- - - Sợi monofilament	0	0	0	0	
3916	90	99		- - - Loại khác	5	5	5	0	
39.17				**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic.**					
				- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:					
3917	10	10		- - Từ protein đã được làm cứng	0	0	0	0	
3917	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:					
3917	21	00		- - Bằng polyme etylen	5	5	5	0	
3917	22	00		- - Bằng polyme propylen	5	0	0	0	
3917	23	00		- - Bằng polyme vinyl clorua	5	5	5	0	
3917	29	00		- - Bằng plastic khác	5	5	5	0	
				- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:					
3917	31	00		- - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa	5	5	5	0	
				- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các phụ kiện:					
3917	32	10		- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông	0	0	0	0	
3917	32	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
3917	33	00		- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các phụ kiện	5	5	5	0	
3917	39	00		- - Loại khác	5	5	5	0	
3917	40	00		- Các phụ kiện	15	15	15	15	GIC
39.18				**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm ốp tường hoặc ốp trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.**					
				- Từ polyme vinyl clorua:					
				- - Tấm trải sàn:					
3918	10	11		- - - Dạng tấm rời để ghép	27	27	20	20	
3918	10	19		- - - Loại khác	27	27	20	20	
3918	10	90		- - Loại khác	27	27	20	20	
				- Từ plastic khác:					
				- - Tấm trải sàn:					
3918	90	11		- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	27	27	20	20	
3918	90	13		- - - Loại khác, bằng polyetylen	27	27	20	20	
3918	90	14		- - - Từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	27	27	20	20	
3918	90	19		- - - Loại khác	27	27	20	20	
				- - Loại khác:					
3918	90	91		- - - Bằng polyetylen	27	27	20	20	
3918	90	92		- - - Bằng dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	27	27	20	20	
3918	90	99		- - - Loại khác	27	27	20	20	
39.19				**Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.**					
				- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:					
3919	10	10		- - Bằng polyme vinyl clorua	5	0	0	0	
3919	10	20		- - Bằng polyetylen					
3919	10	20	10	- - - Băng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	5	5	5	0	
3919	10	20	90	- - - Loại khác	12	12	12	12	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
3919	10	90		- - Loại khác	12	12	12	12	
				- Loại khác:					
3919	90	10		- - Bằng polyme vinyl clorua	5	5	5	0	
3919	90	20		- - Bằng protein đã được làm cứng	0	0	0	0	
3919	90	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
39.20				**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.**					
3920	10	00		- Từ polyme etylen	5	5	5	0	
				- Từ polyme propylen:					
3920	20	10		- - Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP)	4.5	4	3.5	3	
3920	20	90		- - Loại khác					
3920	20	90	10	- - Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	0	0	0	0	
3920	20	90	20	- - - Băng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	0	0	0	0	
3920	20	90	90	- - - Loại khác	7	7	7	7	
				- Từ polyme styren:					
3920	30	10		- - Loại được sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	5	5	5	0	
3920	30	20		- - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	0	0	0	0	
3920	30	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Từ polyme vinyl clorua:					
3920	43	00		- - Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng					
3920	43	00	10	- - - Băng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	5	5	5	0	
3920	43	00	90	- - - Loại khác	7	7	7	7	
3920	49	00		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Từ polyme acrylic:					
3920	51	00		- - Từ poly(metyl metacrylat)	0	0	0	0	
3920	59	00		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Từ polycarbonat, nhựa alkyd, este polyallyl hoặc polyeste khác:					
				- - Từ polycarbonat:					
3920	61	10		- - - Dạng tấm và phiến	5	5	5	0	
3920	61	90		- - - Loại khác	5	0	0	0	
3920	62	00		- - Từ poly (etylen terephtalat)	0	0	0	0	
3920	63	00		- - Từ polyeste chưa no	0	0	0	0	
3920	69	00		- - Từ polyeste khác	5	0	0	0	
				- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:					
				- - Từ xenlulo tái sinh:					
3920	71	10		- - - Màng xenlophan	0	0	0	0	
3920	71	90		- - - Loại khác	5	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
3920	73	00		- - Từ xenlulo axetat	5	0	0	0	
				- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:					
3920	79	10		- - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	0	0	0	0	
3920	79	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Từ plastic khác:					
				- - Từ poly(vinyl butyral):					
3920	91	10		- - - Màng dùng làm kính an toàn, độ dày trên 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	0	0	0	0	
3920	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Từ polyamit:					
3920	92	10		- - - Từ polyamit-6	0	0	0	0	
3920	92	90		- - - Loại khác	5	0	0	0	
3920	93	00		- - Từ nhựa amino	0	0	0	0	
				- - Từ nhựa phenolic:					
3920	94	10		- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	5	0	0	0	
3920	94	90		- - - Loại khác	5	0	0	0	
				- - Từ plastic khác:					
3920	99	10		- - - Từ protein đã làm cứng hoặc dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	
3920	99	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
39.21				**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic.**					
				- Loại xốp:					
				- - Từ polyme styren:					
3921	11	20		- - - Loại cứng	5	0	0	0	
3921	11	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
3921	12	00		- - Từ polyme vinyl clorua	5	5	5	0	
				- - Từ polyurethan:					
3921	13	10		- - - Loại cứng	5	0	0	0	
3921	13	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Từ xenlulo tái sinh:					
3921	14	20		- - - Loại cứng	5	0	0	0	
3921	14	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Từ plastic khác:					
3921	19	20		- - - Loại cứng	5	0	0	0	
3921	19	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- Loại khác:					
3921	90	10		- - Từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	
3921	90	20		- - Từ protein đã làm cứng	5	5	5	0	
3921	90	30		- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	
3921	90	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
39.22				**Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.**					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:					
3922	10	10		- - Bồn tắm	25	25	20	20	
3922	10	90		- - Loại khác	25	25	20	20	
3922	20	00		- Bệ và nắp xí bệt	25	25	20	20	
				- Loại khác:					
				- - Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu:					
3922	90	11		- - - Bộ phận của bình xả nước	25	25	20	20	
3922	90	12		- - - Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	25	25	20	20	
3922	90	19		- - - Loại khác	25	25	20	20	
3922	90	90		- - Loại khác	25	25	20	20	
39.23				**Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic.**					
				- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:					
3923	10	10		- - Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang	0	0	0	0	GIC
3923	10	90		- - Loại khác	5	5	5	0	GIC
				- Bao và túi (kể cả loại hình nón):					
				- - Từ polyme etylen:					
				- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort):					
3923	21	11		- - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	0	0	0	0	
3923	21	19		- - - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - - Loại khác:					
3923	21	91		- - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	5	5	5	0	
3923	21	99		- - - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Từ plastic khác:					
3923	29	10		- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	5	0	0	0	GIC
3923	29	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	GIC
				- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:					
3923	30	20		- - Bình chứa nhiên liệu nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh	0	0	0	0	
3923	30	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:					
3923	40	10		- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	0	0	0	0	
3923	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3923	50	00		- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	5	5	5	0	GIC
				- Loại khác:					
3923	90	10		- - Tuýp để đựng kem đánh răng	0	0	0	0	
3923	90	90		- - Loại khác	5	5	5	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
39.24				**Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic.**					
3924	10	00		- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp	27	27	20	20	
				- Loại khác:					
3924	90	10		- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ	27	27	20	20	
3924	90	90		- - Loại khác	27	27	20	20	
39.25				**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**					
3925	10	00		- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	25	25	20	20	
3925	20	00		- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	27	27	20	20	
3925	30	00		- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	27	27	20	20	
3925	90	00		- Loại khác	20	20	20	20	
39.26				**Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.**					
3926	10	00		- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	10	0	0	0	
				- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):					
3926	20	60		- - Hàng may mặc dùng để phòng hoá, phóng xạ hoặc lửa	0	0	0	0	
3926	20	90		- - Loại khác	10	10	10	0	
3926	30	00		- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	20	20	20	20	
3926	40	00		- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	10	10	10	0	
				- Loại khác:					
3926	90	10		- - Phao cho lưới đánh cá	5	0	0	0	GIC
3926	90	20		- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	5	0	0	0	GIC
				- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:					
3926	90	32		- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	0	0	0	0	GIC
3926	90	39		- - - Loại khác	5	5	5	0	GIC
				- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:					
3926	90	41		- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	0	0	0	0	GIC
3926	90	42		- - - Mặt nạ bảo hộ và các vật phẩm tương tự sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	0	0	0	0	GIC
3926	90	44		- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	0	0	0	0	GIC
3926	90	49		- - - Loại khác	0	0	0	0	GIC

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:					
3926	90	53		- - - Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây curoa	5	0	0	0	GIC
3926	90	55		- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	5	5	5	0	GIC
3926	90	59		- - - Loại khác	5	5	5	0	GIC
3926	90	60		- - Dụng cụ cho gia cầm ăn	0	0	0	0	GIC
3926	90	70		- - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	5	5	5	0	GIC
				- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giày:					
3926	90	81		- - - Khuôn (phom) giày	0	0	0	0	GIC
3926	90	82		- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	0	0	0	0	GIC
3926	90	89		- - - Loại khác	5	0	0	0	GIC
				- - Loại khác:					
3926	90	91		- - - Loại dùng để chứa ngũ cốc	0	0	0	0	GIC
3926	90	92		- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	0	0	0	0	GIC
3926	90	99		- - - Loại khác	5	5	5	0	GIC
				Chương 40 - Cao su và các sản phẩm bằng cao su					
40.01				**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.**					
				- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:					
				- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:					
4001	10	11		- - - Được cô đặc bằng ly tâm	0	0	0	0	
4001	10	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:					
4001	10	21		- - - Được cô đặc bằng ly tâm	0	0	0	0	
4001	10	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cao su tự nhiên ở dạng khác:					
				- - Tờ cao su xông khói:					
4001	21	10		- - - RSS hạng 1	0	0	0	0	
4001	21	20		- - - RSS hạng 2	0	0	0	0	
4001	21	30		- - - RSS hạng 3	0	0	0	0	
4001	21	40		- - - RSS hạng 4	0	0	0	0	
4001	21	50		- - - RSS hạng 5	0	0	0	0	
4001	21	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):					
4001	22	10		- - - TSNR 10	0	0	0	0	
4001	22	20		- - - TSNR 20	0	0	0	0	
4001	22	30		- - - TSNR L	0	0	0	0	
4001	22	40		- - - TSNR CV	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
4001	22	50		- - - TSNR GP	0	0	0	0	
4001	22	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4001	29	10		- - - Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí	0	0	0	0	
4001	29	20		- - - Crếp từ mủ cao su	0	0	0	0	
4001	29	30		- - - Crếp làm đế giầy	0	0	0	0	
4001	29	40		- - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn	0	0	0	0	
4001	29	50		- - - Crếp loại khác	0	0	0	0	
4001	29	60		- - - Cao su chế biến cao cấp	0	0	0	0	
4001	29	70		- - - Váng cao su	0	0	0	0	
4001	29	80		- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã hun khói) và phần thừa lại trên cốc	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
4001	29	91		- - - - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	
4001	29	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự:					
				- - Jelutong:					
4001	30	11		- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	
4001	30	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4001	30	91		- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	
4001	30	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
40.02				**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**					
				- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):					
4002	11	00		- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4002	19	10		- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	
4002	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cao su butadien (BR):					
4002	20	10		- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	
4002	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):					
				- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):					
4002	31	10		- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	
4002	31	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- - Loại khác:					
4002	39	10		- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	
4002	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cao su clopren (clobutadien) (CR):					
4002	41	00		- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4002	49	10		- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	
4002	49	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):					
4002	51	00		- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4002	59	10		- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	
4002	59	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cao su isopren (IR):					
4002	60	10		- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	
4002	60	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cao su diene chưa liên hợp- etylen- propylen (EPDM):					
4002	70	10		- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	
4002	70	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:					
4002	80	10		- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	0	0	0	0	
4002	80	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
4002	91	00		- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4002	99	20		- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	
4002	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
4003	00	00		**Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**	0	0	0	0	
4004	00	00		**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.**	0	0	0	0	
40.05				**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**					
				- Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica:					
4005	10	10		- - Của keo tự nhiên	0	0	0	0	
4005	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
4005	20	00		- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Dạng tấm, tờ và dải:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
4005	91	10		- - - Của keo tự nhiên	0	0	0	0	
4005	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4005	99	10		- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	
4005	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
40.06				**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa.**					
4006	10	00		- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
4006	90	10		- - Của keo tự nhiên	0	0	0	0	
4006	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
4007	00	00		**Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa.**	0	0	0	0	
40.08				**Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng.**					
				- Từ cao su xốp:					
				- - Dạng tấm, tờ và dải:					
4008	11	10		- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	0	0	0	0	
4008	11	20		- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	0	0	0	0	
4008	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
4008	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Từ cao su không xốp:					
				- - Dạng tấm, tờ và dải:					
4008	21	10		- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	0	0	0	0	
4008	21	20		- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	0	0	0	0	
4008	21	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
4008	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
40.09				**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).**					
				- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:					
4009	11	00		- - Không kèm phụ kiện ghép nối	0	0	0	0	
				- - Có kèm phụ kiện ghép nối:					
4009	12	10		- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	
4009	12	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:					
				- - Không kèm phụ kiện ghép nối:					
4009	21	10		- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	
4009	21	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- - Có kèm phụ kiện ghép nối:					
4009	22	10		- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	
4009	22	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:					
				- - Không kèm phụ kiện ghép nối:					
4009	31	10		- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
4009	31	91		- - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0	0	
4009	31	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Có kèm phụ kiện ghép nối:					
4009	32	10		- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	
4009	32	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:					
4009	41	00		- - Không kèm phụ kiện ghép nối	0	0	0	0	
				- - Có kèm phụ kiện ghép nối:					
4009	42	10		- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	
4009	42	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
40.10				**Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa.**					
				- Băng tải hoặc đai tải:					
4010	11	00		- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	0	0	0	0	
4010	12	00		- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	
4010	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Băng truyền hoặc đai truyền:					
4010	31	00		- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	5	0	0	0	
4010	32	00		- - Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	0	0	0	0	
4010	33	00		- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	0	0	0	0	
4010	34	00		- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	0	0	0	0	
4010	35	00		- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	0	0	0	0	
4010	36	00		- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	0	0	0	0	
4010	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
40.11				**Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng.**					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
4011	10	00		- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	25	25	25	25	
				- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:					
4011	20	10		- - Chiều rộng không quá 450 mm	25	25	25	25	
4011	20	90		- - Loại khác	9	8	7	6	
4011	30	00		- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	
4011	40	00		- Loại dùng cho xe môtô	35	35	20	20	
4011	50	00		- Loại dùng cho xe đạp	35	35	20	20	
				- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:					
				- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:					
4011	61	10		- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	
4011	61	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:					
4011	62	10		- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	0	0	0	0	
4011	62	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:					
4011	63	10		- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	0	0	0	0	
4011	63	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
4011	69	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:					
4011	92	10		- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít	0	0	0	0	
4011	92	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:					
4011	93	10		- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	5	0	0	0	
4011	93	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61cm:					
4011	94	10		- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	
4011	94	20		- - - Loại dùng cho máy kéo, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
4011	94	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4011	99	10		- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	0	0	0	0	
4011	99	20		- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	
4011	99	30		- - - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	10	10	10	10	
4011	99	90		- - - Loại khác	10	10	10	10	
40.12				**Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su.**					
				- Lốp đắp lại:					
4012	11	00		- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	0	0	0	0	
				- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:					
4012	12	10		- - - Chiều rộng không quá 450 mm	0	0	0	0	
4012	12	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
4012	13	00		- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4012	19	10		- - - Loại dùng cho xe môtô	0	0	0	0	
4012	19	20		- - - Loại dùng cho xe đạp	0	0	0	0	
4012	19	30		- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	
4012	19	40		- - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	0	0	0	0	
4012	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:					
4012	20	10		- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	0	0	0	0	
				- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:					
4012	20	21		- - - Chiều rộng không quá 450 mm	0	0	0	0	
4012	20	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
4012	20	30		- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	
4012	20	40		- - Loại dùng cho xe môtô	0	0	0	0	
4012	20	50		- - Loại dùng cho xe đạp	0	0	0	0	
4012	20	60		- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	
4012	20	70		- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4012	20	91		- - - Lốp trơn	0	0	0	0	
4012	20	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Lốp đặc:					
4012	90	14		- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	0	0	0	0	
4012	90	15		- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
4012	90	16		- - - Lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	0	0	0	0	
4012	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Lốp nửa đặc:					
4012	90	21		- - - Có chiều rộng không quá 450 mm	0	0	0	0	
4012	90	22		- - - Có chiều rộng trên 450 mm	0	0	0	0	
4012	90	70		- - Lốp có thể đắp lại hoa lốp chiều rộng không quá 450 mm	0	0	0	0	
4012	90	80		- - Lót vành	0	0	0	0	
4012	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
40.13				**Săm các loại, bằng cao su.**					
				- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô buýt hoặc ô tô tải:					
				- - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua):					
4013	10	11		- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	30	30	30	
4013	10	19		- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	10	10	10	
				- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô tải:					
4013	10	21		- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	30	30	30	
4013	10	29		- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	10	10	10	
4013	20	00		- Loại dùng cho xe đạp	35	35	20	20	
				- Loại khác:					
				- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:					
4013	90	11		- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	0	0	0	0	
4013	90	19		- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5	5	5	5	
4013	90	20		- - Loại dùng cho xe môtô	35	35	20	20	
				- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:					
4013	90	31		- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	0	0	0	0	
4013	90	39		- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	0	0	0	0	
4013	90	40		- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4013	90	91		- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	0	0	0	0	
4013	90	99		- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5	5	5	5	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
40.14				**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng.**					
4014	10	00		- Bao tránh thai	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
4014	90	10		- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	0	0	0	0	
4014	90	40		- - Nút chai dùng cho dược phẩm	0	0	0	0	
4014	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
40.15				**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**					
				- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:					
4015	11	00		- - Dùng trong phẫu thuật	0	0	0	0	
4015	19	00		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Loại khác:					
4015	90	10		- - Tạp dề chì để chống phóng xạ	0	0	0	0	
4015	90	20		- - Trang phục lặn	0	0	0	0	
4015	90	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
40.16				**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**					
				- Bằng cao su xốp:					
4016	10	10		- - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	20	20	20	20	
4016	10	20		- - Tấm, miếng ghép để trải nền và ốp tường	20	20	20	20	
4016	10	90		- - Loại khác	18	16	14	12	
				- Loại khác:					
				- - Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn (mat):					
4016	91	10		- - - Tấm đệm (mat)	0	0	0	0	
4016	91	20		- - - Dạng miếng ghép với nhau	0	0	0	0	
4016	91	90		- - - Loại khác	10	10	10	0	
				- - Tẩy:					
4016	92	10		- - - Đầu tẩy (eraser tips)	0	0	0	0	
4016	92	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:					
4016	93	10		- - - Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện	0	0	0	0	
4016	93	20		- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0	0	
4016	93	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
4016	94	00		- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	0	0	0	0	
4016	95	00		- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- - Loại khác:					
				- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:					
4016	99	13		- - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10	10	10	10	GIC
4016	99	14		- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04, 87.05 hoặc 87.11	10	10	10	10	GIC
4016	99	15		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	0	0	0	0	GIC
4016	99	16		- - - - Chắn bùn xe đạp	0	0	0	0	GIC
4016	99	17		- - - - Bộ phận của xe đạp	0	0	0	0	GIC
4016	99	18		- - - - Phụ kiện khác của xe đạp	0	0	0	0	GIC
4016	99	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
4016	99	20		- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	0	0	0	0	GIC
4016	99	30		- - - Dải cao su	0	0	0	0	GIC
4016	99	40		- - - Miếng ghép với nhau để ốp tường	0	0	0	0	GIC
				- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:					
4016	99	51		- - - - Trục lăn cao su	0	0	0	0	GIC
4016	99	52		- - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	0	0	0	0	GIC
4016	99	53		- - - - Nắp chụp cách điện	0	0	0	0	GIC
4016	99	54		- - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	0	0	0	0	GIC
4016	99	59		- - - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
4016	99	60		- - - Lót đường ray xe lửa (rail pad)	0	0	0	0	GIC
4016	99	70		- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	0	0	0	0	GIC
				- - - Loại khác:					
4016	99	91		- - - - Khăn trải bàn	0	0	0	0	GIC
4016	99	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
40.17				**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.**					
4017	00	10		- Miếng ghép với nhau để ốp tường và lát sàn	0	0	0	0	
4017	00	20		- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	0	0	0	0	
4017	00	90		- Loại khác	5	0	0	0	
				Chương 41 - Da sống (trừ da lông) và da thuộc					
41.01				**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.**					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác:					
4101	20	10		- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0	0	
4101	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg:					
4101	50	10		- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0	0	
4101	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:					
4101	90	10		- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0	0	
4101	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
41.02				**Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.**					
4102	10	00		- Loại còn lông	0	0	0	0	
				- Loại không còn lông:					
4102	21	00		- - Đã được axit hoá	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4102	29	10		- - - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0	0	
4102	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
41.03				**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.**					
				- Của loài bò sát:					
4103	20	10		- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0	0	
4103	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
4103	30	00		- Của lợn	0	0	0	0	
4103	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
41.04				**Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**					
				- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt):					
4104	11	00		- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0	0	
4104	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Ở dạng khô (mộc):					
4104	41	00		- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
4104	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
41.05				**Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**					
4105	10	00		- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0	0	0	0	
4105	30	00		- Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	
41.06				**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**					
				- Của dê:					
4106	21	00		- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0	0	0	0	
4106	22	00		- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	
				- Của lợn:					
4106	31	00		- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0	0	0	0	
4106	32	00		- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	
				- Của loài bò sát:					
4106	40	10		- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0	0	0	0	
4106	40	20		- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
4106	91	00		- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0	0	0	0	
4106	92	00		- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	
41.07				**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**					
				- Da nguyên con:					
4107	11	00		- - Da cật, chưa xẻ	5	0	0	0	
4107	12	00		- - Da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0	0	
4107	19	00		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Loại khác, kể cả nửa con:					
4107	91	00		- - Da cật, chưa xẻ	0	0	0	0	
4107	92	00		- - Da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0	0	
4107	99	00		- - Loại khác	5	5	5	0	
4112	00	00		**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**	5	0	0	0	
41.13				**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**					

(Xem tiếp Công báo số 39 + 40)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng